

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 4253/UBND-TH ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 3335/STC-VP ngày 17/11/2020 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận. Với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Doanh thu: 84.657 triệu đồng
- Chi phí: 80.291 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 4.366 triệu đồng
- Nộp ngân sách: 1.722 triệu đồng
- Diện tích tưới: 71.684 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 21.208.728 m³

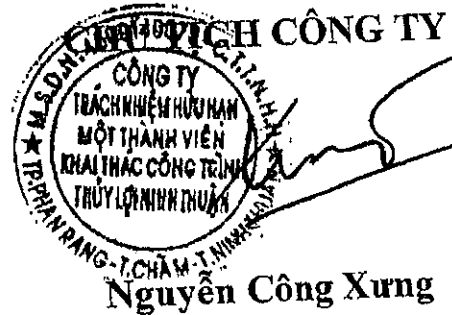
(Đính kèm phụ lục 1A kèm theo Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận (Mẫu số 2 - ban hành kèm theo TT 219/2015/TT-BTC)).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

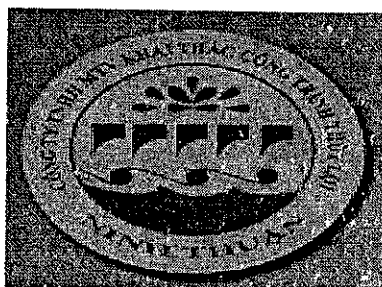
Giám đốc Công ty; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Kỹ thuật, Quản lý nước - Công trình, Tài vụ và các Trưởng trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; (báo cáo)
- Sở NN&PTNT;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Lưu: VT, KHKT. NTL



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH **NĂM 2021**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
Địa chỉ: Số 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - TC, tỉnh Ninh Thuận

Ninh Thuận, năm 2020.

Số: 185/QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV
khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 4253/UBND-TH ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 3335/STC-VP ngày 17/11/2020 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận. Với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Doanh thu: 84.657 triệu đồng
- Chi phí: 80.291 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 4.366 triệu đồng
- Nộp ngân sách: 1.722 triệu đồng
- Diện tích tưới: 71.684 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 21.208.728 m³

(Đính kèm phụ lục 1A kèm theo Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận (Mẫu số 2 - ban hành kèm theo TT 219/2015/TT-BTC)).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Công ty; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Kỹ thuật, Quản lý nước - Công trình, Tài vụ và các Trưởng trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; (báo cáo)
- Sở NN&PTNT;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Lưu: VT, KHKT. NTL



Nguyễn Công Xung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 423/UBND-TH

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 11 năm 2020

V/v thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3335/STC-VP ngày 17/11/2020 về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi,

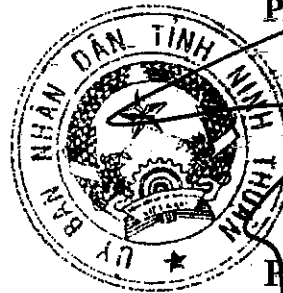
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3335/STC-VP ngày 17/11/2020.
2. Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tài chính năm 2021 đúng theo quy định.
3. Giao Sở Tài chính (Thường Trực Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp) trên cơ sở kế hoạch tài chính năm 2021 được phê duyệt, tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LD;
- Lưu: VT, TH.
- LTP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Rhan Tấn Cảnh

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3335/STC-VP

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 11 năm 2020

V/v thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 1618

Ngày: 11/11/2020

Yên:

Số:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tiếp nhận Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021; công văn số 476/CTKTTL-KHKT ngày 12/11/2020 Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi về việc bổ sung hồ sơ Kế hoạch tài chính năm 2021.

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020; công văn số 3104/UBND-KTTH ngày 31/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 3285/SNNPTNT-QLXDCT ngày 11/11/2020 về việc có ý kiến về danh mục tu sửa công trình đợt 1 năm 2021 trong hệ thống công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Để có cơ sở giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định, Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định nội dung sau đây:

1. Thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu:	84.657 triệu đồng
- Chi phí:	80.291 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	4.366 triệu đồng
- Nộp ngân sách:	1.722 triệu đồng
- Diện tích tưới:	71.684 ha
- Khối lượng nước cung cấp:	21.208.728 m ³

(Đính kèm phụ lục 1A - ban hành kèm theo TT 219/2015/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận).

2. Đây là kế hoạch tài chính chính thức làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2021.

Ghi chú:

- Đối với phần Chi phí tiền lương của Người quản lý và Người lao động sau khi có ý kiến chính thức của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; việc tăng, giảm tiền lương so với Kế hoạch sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất./.

(Kèm theo Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận).

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Cty KTCTTL;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, TCDN.
- HTPT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trường

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 9 năm 2020

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC THỐNG NHẤT PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021

Kính gửi: Sở Tài Chính.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách số 85/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 03/12/2009; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4785/UBND-TH ngày 22/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Văn bản số 2083/UBND-KTTH ngày 11/6/2020 về việc phương án giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Công văn số 3104/UBND-KTTH ngày 31/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2482/STC-QLGCSĐT ngày 21/8/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2411/SNNPTNT-KH ngày 24/8/2020 về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

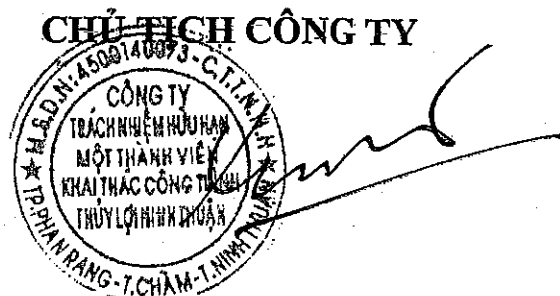
Công ty lập Tờ trình này thay thế Tờ trình số 275/TTr-CT ngày 27/7/2020.

Kính đề nghị Sở Tài Chính xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận để triển khai thực hiện./.

(Đính kèm Phụ lục 1A và kế hoạch tài chính năm 2021)

Nơi nhận: *A7*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp & PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGĐ công ty;
- Lưu: VT-TV-KHKT. NTL



Nguyễn Công Xung

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 369/TT-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Ninh Thuận)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	So sánh 2020 TH /KH(%)	So sánh 2021/2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I- Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	72.732	72.999	48.449	55.003	71.684	75	130
- Khối lượng nước cung cấp		m3	20.730.874	20.828.725	10.363.700	20.539.726	21.208.728	99	103
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	72.732	72.999	48.449	55.003	71.684	75	130
- Khối lượng nước cung cấp		m3	20.730.874	20.828.725	10.363.700	20.539.726	21.208.728	99	103
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Sản phẩm xuất khẩu									
II. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	10	trđ	83.395	85.478	33.293	65.691	84.657	77	129
a. Doanh thu thuần	10.1	trđ	81.036	84.978	32.389	64.491	84.157	76	130
b. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	trđ	2.017	500	895	1.200	500	240	42
c. Doanh thu khác	10.3	trđ	342		9				
2. Lãi phát sinh	20								
a. Trước thuế TNDN	20.1	trđ	15.001	4.169	1.515	3.176	4.366	76	137
b. Sau thuế TNDN	20.2	trđ	13.099	3.915	1.322	2.906	4.099	74	141
3. Lỗ phát sinh	30	trđ							
4. Lỗ lũy kế	40	trđ							
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN									
1. Từ hoạt động KD nội địa	110	trđ	3.330	1.688	1.041	1.655	1.722	98	104
a. Thuế GTGT	111	trđ	888	893	464	865	909	97	105
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	trđ							
c. Thuế TNDN	113	trđ	1.902	254	193	270	267	106	99
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	trđ	540	541	384	520	546	96	105

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	So sánh 2020 TH /KH(%)	So sánh 2021/ 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	trđ							
a. Thuế XNK	121	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	trđ							
IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	200	trđ							
1. Từ hoạt động KD nội địa	210	trđ	1.901	-	1.100	-	-		
a. Thuế GTGT	211	trđ	890		464				
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	trđ							
c. Thuế TNDN	213	trđ	472		193				
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	trđ	539		443				
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	trđ							
a. Thuế XNK	221	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	trđ							
V. Nợ thuế	300	trđ							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	310	trđ							
a. Thuế GTGT	311	trđ							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	trđ							
c. Thuế TNDN	313	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	trđ							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	trđ							
a. Thuế XNK	321	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	trđ							
VI. Các khoản chi NSNN	400	trđ							
1. Chi sự nghiệp	410	trđ							
a. Chi đào tạo	411	trđ							
b. Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	trđ							
c. Chi sự nghiệp kinh tế	413	trđ							
d. Chi nghiên cứu khoa học	414	trđ							
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	420	trđ							
3. Chi đầu tư xây dựng	430	trđ							
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	trđ							
5. Các khoản chi khác	450	trđ							
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		trđ	2.120.453	2.091.226	2.128.076	2.128.076	2.128.076	102	100
2. Vốn chủ sở hữu		trđ	2.087.278	2.070.135	2.085.195	2.085.195	2.085.195	101	100
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		trđ	2.068.288	2.063.731	2.068.288	2.068.288	2.068.288	100	100
4. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ	994	2.458	2.454	2.454	2.454	100	100
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		trđ	31	31	31	31	31	100	100
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		trđ							
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		trđ							
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		trđ							
9. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ							

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Phần I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ:

Tên: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Chức năng, nhiệm vụ quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, xây dựng các công trình dân dụng và khảo sát thiết kế các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Địa chỉ: T44 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Mã số thuế: 4500140073

Hiện nay Công ty gồm có 7 trạm thủy nông, 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Công ty.

Mỗi trạm thủy nông đóng trên một Huyện, Thành phố có nhiệm vụ bảo vệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố mà mình quản lý.

Các Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch:

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách số 85/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc

Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 03/12/2009; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4785/UBND-TH ngày 22/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Văn bản số 2083/UBND-KTTH ngày 11/6/2020 về việc phương án giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Công văn số 3104/UBND-KTTH ngày 31/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2482/STC-QLGCSĐT ngày 21/8/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2411/SNNPTNT-KH ngày 24/8/2020 về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập kế hoạch tài chính năm 2021 với các chỉ tiêu sau:

I. Các chỉ tiêu:

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	<u>Kế hoạch tưới tiêu</u>	Ha	<u>72.999</u>	<u>55.003</u>	<u>71.684</u>	
1	Vụ Đông Xuân	“	26.378	20.823	26.238	
2	Vụ Hè Thu	“	21.274	8.833	21.030	
3	Vụ Mùa	“	25.347	25.347	24.415	
	<u>Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</u>	Ha	<u>72.504</u>	<u>54.507</u>	<u>71.193</u>	
1	Vụ Đông Xuân	“	26.163	20.588	26.024	
2	Vụ Hè Thu	“	21.081	8.659	20.837	

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Ghi chú
3	Vụ Mùa	“	25.260	25.260	24.332	
	<u>Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</u>	Ha	<u>495</u>	<u>496</u>	<u>491</u>	
II	<u>Kế hoạch doanh thu</u>	Tr.đ	85.478	65.691	84.657	
1	Doanh thu được TW hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đ	66.688	46.197	65.546	
2	Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	18.290	18.294	18.611	
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	437	441	433	
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	Tr.đ	17.853	17.853	18.178	
3	Doanh thu khác	Tr.đ	500	1.200	500	
III	<u>Tổng chi phí</u>	Tr.đ	81.309	62.515	80.291	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu	Tr.đ	4.500	4.500	4.500	
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu	Tr.đ	37.100	17.000	32.000	
3	Chi lương	Tr.đ	19.805	20.900	23.079	
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	Tr.đ	1.200	1.200	1.220	
5	Chi phí quản lý	Tr.đ	4.100	3.950	4.100	
6	Chi phí ăn ca	Tr.đ	2.350	2.350	2.380	
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đ	4.600	4.900	5.000	
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	Tr.đ	350	300	350	
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	Tr.đ	3.350	3.350	3.350	
10	Chi phí đào tạo	Tr.đ	250	260	290	
11	Chi phí làm thêm giờ	Tr.đ	650	700	900	
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao	Tr.đ	2.100	2.100	2.100	

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Ghi chú
	động					
13	Chi mua trang thiết bị DC quản lý	Tr.đ	500	550	550	
14	Chi phí tiền thù lao KSV	Tr.đ	54	35	52	
15	Chi phòng chống thiên tai đột xuất	Tr.đ	200	200	200	
16	Chi phí khác	Tr.đ	200	220	220	
IV	<u>Lợi nhuận</u>	Tr.đ	<u>4.169</u>	<u>3.176</u>	<u>4.366</u>	
V	<u>Chỉ tiêu nộp ngân sách</u>	Tr.đ	<u>1.688</u>	<u>1.655</u>	<u>1.722</u>	

Phần II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2020

I. Dự kiến kết quả đạt được:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là doanh nghiệp công ích có nhiệm vụ quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dân sinh kinh tế.

Công ty dự kiến thực hiện năm 2020 như sau:

1. Tổng diện tích tưới dự kiến thực hiện là 55.003ha/72.999 ha đạt 75% so với kế hoạch. Và dự kiến thực hiện đạt 100% Kế hoạch diện tích điều chỉnh năm 2020 tại Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 55.003ha.

2. Khối lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp: dự kiến sản lượng tiêu thụ trong năm là 20.828.725 m³ / 20.828.725 m³ đạt 100% so với kế hoạch.

3. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ và không được hỗ trợ; doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và các khoản doanh thu khác.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ dự kiến thực hiện năm 2020 là 46.197/66.688 triệu đồng đạt 69% so với kế hoạch. Và dự kiến thực hiện đạt 100% dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi điều chỉnh năm 2020 tại Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 46.197 triệu đồng.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 18.294/18.290 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

Trong đó:

+ Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ ước thực hiện 441/437 triệu đồng đạt 101% kế hoạch.

+ Thu dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 17.853/17.853 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

- Doanh thu khác: Là các khoản thu nhập khác dự kiến khoảng 1.200 triệu đồng/500 triệu đồng đạt 220% kế hoạch.

4. Lợi nhuận thực hiện năm 2020 dự kiến đạt: 3.176/4.169 triệu đồng, đạt 76% kế hoạch.

5. Nộp ngân sách năm 2020: Trong năm Công ty dự kiến phát sinh nộp Ngân sách nhà nước là 1.655/1.688 triệu đồng đạt 98% so với kế hoạch.

II.Đánh giá chung :

1. Những thuận lợi:

Được sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, cùng sự quan tâm giúp đỡ của các Sở, Ban, Ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tỉnh, cùng sự đoàn kết nhất trí quyết tâm cao của tập thể cán bộ lãnh đạo và nhân viên trong toàn Công ty. Nên Công ty đã vượt qua được những khó khăn trở ngại để hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ công ích nhà nước giao năm 2020 đặc biệt là cung cấp nước phục vụ tốt cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và chăn nuôi của người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Những khó khăn:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do tình hình hạn kéo dài trên diện rộng, lượng nước được tích trữ tại các hồ chứa thấp hơn so với nhiều năm. Đồng thời dung tích của hồ Đơn Dương thấp hơn so với nhiều năm dẫn đến nên đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 về việc công bố cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán trên địa bàn tỉnh và đã phê duyệt điều chỉnh diện tích cung cấp Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 tại Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020.

Các công trình thủy lợi do Công ty quản lý được xây dựng đã lâu, một số hệ thống không đồng bộ không đồng bộ, tuyến kênh chính, kênh cấp II đến nay đã xuống cấp nhưng chưa được kiên cố, nâng cấp, mở rộng vì vậy gây khó khăn trong công tác vận hành điều tiết nước nhất là những vùng cuối kênh.

Mặt khác, ý thức của người dân trong việc bảo vệ công trình thủy lợi chưa cao, chưa được sự hỗ trợ kịp thời của các cấp chính quyền địa phương trong xử lý vi phạm, lấn chiếm, ảnh hưởng lớn đến đến việc quản lý, vận hành cũng như việc duy tu sửa chữa, nạo vét công trình.

Luật thủy lợi đã được ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 và Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-202. Đối với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 Công ty đã xây dựng phương án được các Sở thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại văn bản số 2083/UBND-KTHT ngày 11/6/2020. Đối với giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác Công ty đã xây dựng xong phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ NN&PTNT về khung giá sản

phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019÷2020 tại văn bản số 2461/UBND-KTHT ngày 13/6/2019. Đang chờ Bộ Tài chính thẩm định và công bố giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá mới thay thế. Vì vậy, Công ty còn gặp lúng túng trong việc lập kế hoạch, thực hiện ký kết hợp đồng với các đơn vị sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Phần III: CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

I. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Dựa trên điều kiện thời tiết bình thường; căn cứ vào nguồn nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Cái Phan Rang và lượng nước tích được trong các hồ chứa như Sông Sắt, Sông Trâu, Tân Giang, Sông Biềuvà một số hệ thống khác do Công ty quản lý; dựa trên hợp đồng ký kết với các đơn vị dùng nước và Tờ trình số 177/TTr-SNNPTNT ngày 21/07/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý. Diện tích cụ thể:

- Tổng Diện tích tưới năm 2021: 71.684 ha

Trong đó diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 71.193 ha. Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/08/2020 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 496 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Đối với dịch vụ cung cấp nước cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, sinh hoạt năm 2021. Công ty dự kiến ký hợp đồng cung cấp nước với 13 đơn vị với sản lượng tiêu thụ khoảng 21.208.728(m³/năm).

II. Kế hoạch doanh thu năm 2021: 84.657 triệu đồng

Trong đó:

1. Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng, sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi): 65.546 triệu đồng.

Về việc tính doanh thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 thực hiện theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ; Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính, Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 và Công văn số 3104/UBND-KTTH ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

(Kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 – Phụ lục 01)

2. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 18.611 triệu đồng.

Gồm có:

- Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ): 433 triệu đồng.

- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 18.178 triệu đồng.

Tổng doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ) và cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tính theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ và theo đơn giá Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận trong đó thuế GTGT phải nộp theo thuế suất là 5%.

(Kèm theo kế hoạch doanh thu, thuế GTGT dịch vụ cấp nước – Phụ lục 02)

3. Doanh thu khác: 500 triệu đồng

Doanh thu khác là khoản doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác. Ghi nhận theo thực tế thực hiện.

III. Kế hoạch chi phí năm 2021: 80.291 triệu đồng

1. Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình: 36.500 triệu đồng. Chia ra:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu: 4.500 triệu đồng.

- Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu: 32.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 16)

2. Chi lương và các khoản phụ cấp: 23.079 triệu đồng

Trong đó:

- Quỹ lương kế hoạch của người lao động: 21.444 triệu đồng

Quỹ lương của người lao động Công ty được tính theo quy định của Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và dựa trên tổng mức tiền lương theo hợp đồng kế hoạch.

(Kèm theo phụ lục 04)

- Quỹ lương kế hoạch của người quản lý: 1.635 triệu đồng

Quỹ lương của người quản lý được tính theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH

(Kèm theo phụ lục 05)

3. Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.220 triệu đồng

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng TSCĐ là các công trình hệ thống kênh mương, hồ đập,... Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 06)

4. Chi phí quản lý: 4.100 triệu đồng

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là chi phí quản lý bằng 23,36% tổng quỹ lương. Nhưng Công ty tiết kiệm chi phí quản lý nên kế hoạch chi phí quản lý 4.100 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 15)

5. Chi phí ăn ca: 2.380 triệu đồng

Dự kiến Công ty sẽ tiếp nhận bàn giao thêm một số công trình hồ đập, do đó số lượng cán bộ công nhân sẽ bổ sung tăng thêm để quản lý các công trình này. Dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 272 người.

(Kèm theo phụ lục 07)

6. Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: 5.000 triệu đồng

Trong đó:

Lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp dự kiến đóng theo hợp đồng lao động. Công ty trích nộp tổng cộng cho người lao động là 23,5% (gồm BHXH : 17,5%; BHYT: 3%; BHTN: 1%; KPCĐ : 2%)

(Kèm theo phụ lục 08)

7. Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình: 350 triệu đồng

Thực hiện Quyết định số 357/QĐ-UBND về định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để bảo dưỡng vận hành công trình gồm dầu, mỡ, sơn dùng để bôi trơn chống gỉ sét để bảo dưỡng cho các công trình phục vụ cho việc tưới, tiêu nước trên tất cả các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương do Công ty quản lý nằm trên 7 Huyện và Thành phố của tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 09)

8. Chi phí trả tiền điện các trạm bơm: 3.350 triệu đồng

Thực hiện theo Quyết định 357/QĐ-UBND; Quyết định 4545/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác khai thác công trình thủy lợi và giá điện bình quân tháng 6/2020 làm căn cứ để tính.

(Kèm theo phụ lục 10)

9. Chi phí đào tạo: 290 triệu đồng

Dự kiến chi phí tổ chức học nâng cao tay nghề cho công nhân, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và các chi phí học tập khác để bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên.

(Kèm theo phụ lục 11)

10. Chi phí làm thêm giờ: 900 triệu đồng

Các khoản chi phí dùng để chi trả cho cán bộ công nhân quản lý phân phối điều tiết nước ngoài giờ phục vụ công tác phòng chống hạn, phòng chống lụt bão hàng năm.

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

(Kèm theo phụ lục 12)

11. Chi phí trang phục và bảo hộ an toàn lao động: 2.100 triệu đồng

Chi phí trang phục và bảo hộ lao động theo quy định của Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 13)

12. Chi mua sắm trang thiết bị dụng cụ: 550 triệu đồng

Chi phí dùng để mua trang bị các dụng cụ đồ dùng quản lý cho Công ty, nhằm nâng cao năng lực hoạt động đem lại hiệu quả trong công việc.

(Kèm theo phụ lục 14)

13. Chi phí thù lao kiểm soát viên không chuyên trách: 52 triệu đồng

Chi phí thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách được tính toán chi tiết theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP.

(Kèm theo phụ lục 05)

14. Chi phí phòng chống thiên tai đột xuất: 200 triệu đồng

Ninh Thuận là tỉnh thừa nắng thiếu mưa, điều kiện thời tiết phức tạp nên việc khô hạn là điều khó tránh khỏi, hàng năm việc hạn hán thiếu nước thường xảy ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, lượng nước chứa trong các hồ thường xuống dưới mực nước chết, nên việc điều tiết phục vụ sản xuất, dẫn sinh là phải dùng rất nhiều giải pháp để chống hạn. Nên Công ty dự kiến chi phí chống hạn cho 7 Huyện và Thành phố mỗi đơn vị ước tính khoảng 30 triệu đồng cho một năm.

15. Chi phí khác: 220 triệu đồng

Gồm các khoản chi phí khác chưa được tính đến trong các khoản mục chi phí trên.

IV. Kế hoạch lợi nhuận thực hiện trong năm 2021: 4.366 triệu đồng

Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận Công ty xây dựng trên cơ sở mức trích tối thiểu, dùng trích các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Thông tư 219/2015/TT-BTC và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài Chính và để duy trì hoạt động của Công ty.

V. Kế hoạch nộp ngân sách Nhà Nước năm 2021: 1.722 triệu đồng

Các khoản nộp tiền thuê đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước về doanh thu sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các khoản phải nộp khác.

Do Công ty thuộc diện đơn vị trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành (đối với khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi).

VI. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính:

Công ty bảo toàn, phát triển và sử dụng vốn của Nhà nước có hiệu quả dựa trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký và theo quy định của Nhà nước, tạo việc làm ổn định và thu nhập hợp pháp cho người lao động, hoàn thành các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

2. Giải pháp về sản xuất:

a) Diện tích tưới:

Tăng cường công tác quản lý kênh mương, tập trung nạo vét, đào đắp kênh mương để đưa nước về cuối kênh, vùng khó theo nước, phân phối điều tiết nước hợp lý và áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước nhằm đối phó với tình hình hạn hán, lũ lụt có thể xảy ra, phần đầu trong năm 2021 sẽ gieo hết diện tích sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ với địa phương tính toán bố trí hợp lý diện tích trồng lúa và các loại cây trồng khác đảm bảo điều tiết đủ lượng nước để phục vụ sản xuất ổn định trong những tháng mùa khô.

Có kế hoạch tích trữ nước, phân phối điều tiết nước hợp lý tiết kiệm nhất là ở các hồ chứa do Công ty quản lý.

b) Nạo vét kênh mương và tu sửa công trình:

Công tác nạo vét và tu sửa công trình là nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị, nhưng tập trung chủ yếu vào thời gian đóng nước theo lịch hàng năm từ 15/4 đến 15/5, được tổ chức thi công theo đúng kế hoạch để phục vụ sản xuất và dân sinh kinh tế vùng hưởng lợi.

Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra công trình trước mùa mưa lũ, nếu phát hiện có hư hỏng phải sửa chữa kịp thời, không được để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến sản xuất và gây mất ổn định công trình.

c) Kế hoạch doanh thu:

Tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi nước và dịch vụ thủy lợi khác với các đơn vị dùng nước ngay từ đầu năm để có kế hoạch đốc thu tiền nước của các đơn vị.

d) Kế hoạch xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách Nhà Nước:

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng kế hoạch và trình tự xây dựng cơ bản. Nhanh chóng hoàn tất các thủ tục cần thiết cho các công trình dự án chuẩn bị đầu tư để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt ghi vốn để thực hiện.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực

Công ty đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công nhân quản lý hồ đập, kênh mương công trình thủy lợi. Định kỳ tổ chức các lớp tập huấn về quản lý hồ đập cho các cán bộ quản lý của 24 công trình hồ đập được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

4. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

Nâng cấp và sử dụng phần mềm các phần mềm kế toán doanh nghiệp, phần mềm chạy dự toán công trình để nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán, công tác xây dựng cơ bản của Công ty. Tiếp tục ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý điều hành Công ty.

5. Giải pháp về quản lý và điều hành:

Thường xuyên cử CBCNV tham gia các lớp tập huấn về quản trị tổ chức, quản trị tài chính, kiểm soát tài chính, các lớp nâng cao trình độ quản lý cho các cán bộ quản lý của Công ty.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Phạm Ngọt

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch tài chính năm 2021)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bố
					DT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	Tr.đ	84.657	84.157	65.979	18.178	500	
	Tỷ trọng			100%	78,40	21,60		tỷ lệ theo d.thu
II	Chi phí tài chính khai thác, quản lý công trình thủy lợi	Tr.đ	80.291	80.291	62.946	17.345		
1	Chi phí nạo vét kênh muong, sửa chữa thường xuyên công trình	„	4.500	4.500	3.528	972		Theo d.thu
2	Chi phí tu sửa công trình	„	32.000	32.000	25.088	6.912		Theo d.thu
3	Chi lương	„	23.079	23.079	18.094	4.985		Theo d.thu
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	„	1.220	1.220	956	264		Theo d.thu
5	Chi phí quản lý	„	4.100	4.100	3.214	886		Theo d.thu
6	Chi phí ăn ca	„	2.380	2.380	1.866	514		Theo d.thu
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHYT, KPCĐ	„	5.000	5.000	3.920	1.080		Theo d.thu
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	„	350	350	274	76		Theo d.thu
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	„	3.350	3.350	2.626	724		Theo d.thu
10	Chi phí đào tạo	„	290	290	227	63		Theo d.thu
11	Chi phí làm thêm giờ	„	900	900	706	194		Theo d.thu
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	„	2.100	2.100	1.646	454		Theo d.thu
13	Chi mua trang thiết bị DC	„	550	550	431	119		Theo d.thu
14	Chi phí tiền thù lao KSV	„	52	52	41	11		Theo d.thu
15	Chi phí ứng dụng KHKT	„	-	-	-	-		Theo d.thu
16	Chi chống hạn đột xuất	„	200	200	157	43		Theo d.thu
17	Chi phí khác	„	220	220	172	48		Theo d.thu
III	Lợi Nhuận trước thuế	Tr.đ	4.366	3.866	3.033	833	500	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
IV	Nộp Ngân sách nhà nước	-	1.722	1.622	-	1.513	100	
1	Thuế TNDN 20%		267	167	-	167	100	
2	Thuế GTGT		909	909		909		
3	Thuế Tài Nguyên		437	437		437		
4	Thuế đất		103	103				
5	Thuế môn bài +khác		6	6				
V	Lợi nhuận sau thuế		4.099	3.699	3.033	666	400	

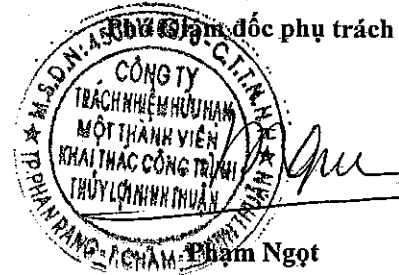
Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác....

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật *Lx*

Kế toán trưởng *W*


Lê Xuân Tú


Lê Phước



Biểu tổng hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

TT	Khoản mục	Tổng số		Biên pháp Động lực			Biên pháp trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8
A	Duyên hải miền Trung	14.061,08	11.443.592.958	528,00		718.590.000	13.533,08		10.725.002.958
1	Tưới tiêu cây lúa								
	Chủ động	9.244,45	9.325.681.700	498,00	1.409.000	701.682.000	8.746,45	986.000	8.623.999.700
	Tạo nguồn	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-
2	Mạ, rau, màu, cây CN								
	Chủ động	1.518,12	603.822.528	30,00	563.600	16.908.000	1.488,12	394.400	586.914.528
	Tạo nguồn	2.810,21	443.338.730	-	281.800	-	2.810,21	157.760	443.338.730
3	Thuỷ sản								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	367,20	918.000.000	-	2.500.000	-	367,200	2.500.000	918.000.000
	2 vụ /năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-
	3 vụ /năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-
	Tạo nguồn trọng lực -1 vụ/năm	1,10	2.750.000	-	2.500.000	-	1,10	2.500.000	2.750.000
	Tạo nguồn trọng lực -2 vụ/năm	120,00	150.000.000	-	1.250.000	-	120,00	1.250.000	150.000.000
B	Khu vực miền núi	57.131,60	54.102.193.726	3.382,25		3.399.922.126	53.749,35		50.702.271.600
1	Tưới tiêu cây lúa								
	Chủ động	32.633,61	41.840.355.070	907,30	1.811.000	1.643.120.300	31.726,31	1.267.000	40.197.234.770
	Tạo nguồn	240,60	121.936.080	-	-	-	240,60	506.800	121.936.080
2	Mạ, rau, màu, cây CN								
	Chủ động	21.840,46	11.572.898.216	2.316,88	724.400	1.678.347.872	19.523,58	506.800	9.894.550.344
	Tạo nguồn	2.343,55	493.116.860	113,07	362.200	40.953.954	2.230,48	202.720	452.162.906
3	Thuỷ sản								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	5,00	12.500.000	-	-	-	5,00	2.500.000	12.500.000
	2 vụ /năm	10,57	13.212.500	-	-	-	10,57	1.250.000	13.212.500
	3 vụ /năm	57,81	48.175.000	45,00	833.333	37.500.000	12,81	833.333	10.675.000
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Tổng cộng	71.192,68	65.545.786.683	3.910,25		4.118.512.126	67.282,43		61.427.274.557

Người lập biểu

Trưởng phòng KH-KT



Nguyễn Thị Hồng Trâm



Lê Xuân Tú

**KẾ HOẠCH DOANH THU CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC
NĂM 2021**

STT	Đơn vị sử dụng	Sản lượng (m3/năm)	Đơn giá (đ/m3)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó		Thuế TNN
					Doanh Thu không thuế	Thuế	
1	Nước đá Long Nguyên	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429	486.000
2	Nước đá An Hải	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429	486.000
3	TT nước sinh hoạt	2.385.000	900	2.146.500.000	2.044.285.714	102.214.286	47.700.000
4	Công ty cấp nước	18.496.164	900	16.646.547.600	15.853.854.857	792.692.743	369.923.280
5	Công ty CP mía đường	112.812	900	101.530.800	96.696.000	4.834.800	10.153.080
6	Ban Quản lý di tích - NT	4.482	840	3.764.880	3.585.600	179.280	403.380
7	Cty TNHH TM & DV Thành Tài	6.720	840	5.644.800	5.376.000	268.800	604.800
8	Cty Phú Thủy	750	840	630.000	600.000	30.000	67.500
9	Công ty Xi măng Lusk	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	450.000
10	Công ty Nam Thành - TB	10.000	900	9.000.000	8.571.429	428.571	900.000
11	Công ty CP H2O	145.000	900	130.500.000	124.285.714	6.214.286	2.900.000
12	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận	15.000	900	13.500.000	12.857.143	642.857	1.350.000
13	Công ty TNHH MTV SOLAR POWER	12.000	900	10.800.000	10.285.714	514.286	1.080.000
14	Công ty CP Điện Mặt Trời CMX RE Sunseap Việt Nam	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	450.000
TC		21.208.728		19.087.138.080	18.178.226.743	908.911.337	436.954.040

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng phòng KH- KT



Lê Xuân Tú

**DIỆN TÍCH PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THỦY LỢI NĂM 2021**

STT	Nội dung	Tổng diện tích: (ha)	Diện tích Lúa (ha)	Diện tích Nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích khác: rau, màu, hoa quả (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6
a	Phần Trồng tự chảy	286,30	286,30	0,00	0,00
I	Vụ Mùa	56,30	56,30	0,00	0,00
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	18,30	18,30		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	26,00	26,00		
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	12,00	12,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	0,00			
II	Vụ Đông Xuân	117,80	117,80	0,00	0,00
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	72,00	72,00		
3	TT giống CT vật nuôi PR	15,00	15,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60		
III	Vụ Hè Thu	112,20	112,20	0,00	0,00
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	66,40	66,40		
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	15,00	15,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60		
b	Phần Trồng tạo Nguồn	204,70	93,90	0,00	110,80
I	Vụ Mùa	27,10	6,60	0,00	20,50
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	13,20	2,60		10,60
2	Cty CP Giống Nha Hồ	13,30	3,40		9,90
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
II	Vụ Đông Xuân	96,40	26,70	0,00	69,70
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	38,80	9,70		29,10
2	Cty CP Giống Nha Hồ	57,00	16,40		40,60
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
III	Vụ Hè Thu	81,20	60,60	0,00	20,60
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	31,30	27,60		3,70
2	Cty CP Giống Nha Hồ	49,30	32,40		16,90
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
	Tổng cộng: (1)=a+b	491,00	380,20	0,00	110,80

**DOANH THU PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THỦY LỢI NĂM 2021**

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A	Tưới tự chảy	286,30		362.742.100	
I	Vụ Mùa	56,30		71.332.100	
1	Lúa	56,30	1.267.000	71.332.100	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
II	Vụ Đông Xuân	117,80		149.252.600	
1	Lúa	117,80	1.267.000	149.252.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
III	Vụ Hè Thu	112,20		142.157.400	
1	Lúa	112,20	1.267.000	142.157.400	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
B	Tưới tạo nguồn	204,70		70.049.896	
I	Vụ Mùa	27,10		7.500.640	
1	Lúa	6,60	506.800	3.344.880	
2	Rau, màu, hoa quả	20,50	202.720	4.155.760	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
II	Vụ Đông Xuân	96,40		27.661.144	
1	Lúa	26,70	506.800	13.531.560	
2	Rau, màu, hoa quả	69,70	202.720	14.129.584	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
III	Vụ Hè Thu	81,20		34.888.112	
1	Lúa	60,60	506.800	30.712.080	
2	Rau, màu, hoa quả	20,60	202.720	4.176.032	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
	Tổng cộng: A+B	491,00		432.791.996	

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng phòng KH- KT



Lê Xuân Tú

QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
PHẦN 1: QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020

I/ CÁC CHỈ TIÊU:**1. Kế hoạch năm 2020**

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2020	266 người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2020 quy đổi :	54.050 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2020:	20.828.725 m ³
- Tiền lương kế hoạch năm 2020 theo quyết định 48/QĐ-CT ngày 17/4/2020	19.753.848.408 đồng

2. Ước thực hiện năm 2020

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2020	260 người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2020 quy đổi :	37.851 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2020:	20.828.725 m ³

Năm 2020 hạn hán xảy ra khốc liệt, nên diện tích gieo trồng giảm đáng kể. Chính vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến mức tiền lương bình quân của người lao động. Vì diện tích giảm nên tiền lương giảm, mà Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2020 là 19.753.848.408 đồng thực hiện theo mức lương hợp đồng. Do đó, để đảm bảo mức thu nhập tối thiểu cho người lao động có thể làm việc Công ty thực hiện chi trả tiền lương theo hợp đồng là 19.753.848.408 đồng

Vì năm 2020, tiền lương được tính theo lương hợp đồng nên đã bao gồm quỹ tiền lương từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Nên sang năm kế hoạch 2021 công ty lấy bình quân tỷ lệ ba năm gần đây.

		Tỷ lệ (%)
Quỹ tiền lương thực hiện năm 2017	18.744.342.516	
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo diện tích	16.490.461.248	87,98
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp	2.253.881.268	12,02
Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018	16.664.363.928	
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo diện tích	14.422.428.864	87,00
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp	2.241.935.064	13,00
Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019	17.575.862.760	
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo diện tích	15.286.569.660	86,97
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp	2.289.293.100	13,03
Trung bình 03 năm ta tính được tỷ lệ bình quân của quỹ tiền lương theo diện tích và quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp		
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo diện tích		
(87,98 + 87,00 + 86,97): 3 =	87,32	%
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp		
(12,02 + 13,00 + 13,03): 3 =	12,68	%
Quỹ tiền lương theo kế hoạch năm 2020 theo hợp đồng lao động (hệ số) chưa tính tiền lương chế độ là	19.131.456.857	đồng
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo diện tích	87,32 % =	16.705.588.128 đồng
- Tỷ lệ quỹ tiền lương theo khối lượng nước cung cấp	12,68 % =	2.425.868.729 đồng
Quỹ tiền lương theo đề độ ước thực hiện		622.391.551 đồng

PHẦN 2: QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2021**I/ CÁC CHỈ TIÊU:****1. Ước Thực hiện năm 2020**

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2020	260 người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2020 quy đổi :	37.851 ha

- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2020:		20.828.725	m3
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2020 theo diện tích:		16.705.588.128	đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2020 theo khối lượng cung cấp nước		2.425.868.729	đồng
- Tiền lương ước thực hiện năm 2020 theo chế độ là		622.391.551	đồng
Mức tiền lương bình quân theo diện tích	5.354.355		đồng/tháng/người
Mức tiền lương bình quân theo khối lượng	777.522		đồng/tháng/người

2. Kế hoạch 2021

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2021		272	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2021 quy đổi :		52.990	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2021:		21.208.728	m3

3. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2021

a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động ước thực hiện năm 2020 theo ha

$$Wbqth2020 = \frac{37.851}{260} = 145,58 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động 2021 theo ha

$$Wbqkh2021 = \frac{52.990}{272} = 194,82 \text{ ha/người}$$

+ Năng suất lao động bình quân Kế hoạch năm 2021 là 194,82 ha/người cao hơn năng suất lao động thực hiện năm 2020 là 145,58 ha/người;

+ Sản phẩm dịch vụ công ích là diện tích quy đổi kế hoạch năm 2021 là 52.990 ha cao hơn diện tích quy đổi ước thực hiện năm 2020 là 37.851 ha

Theo Khoản 1, Điều 14 và Khoản 1, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2019 thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được các định theo công thức (1) như sau:

$$TLbqth = TLbqkh + TLbqkh \times \left(\frac{Wth}{Wkh} - 1 \right) \times Htms$$

Hệ số tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân thực hiện so với kế hoạch công ty quyết định gắn liền với lợi nhuận thực hiện. Do công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích nên theo Khoản 6, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH thì công ty được thay chỉ tiêu lợi nhuận bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích để xác định mức tiền lương bình quân thực hiện. Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương kế hoạch và mức điều chỉnh tăng năng suất lao động tính theo khối lượng sản phẩm thực hiện so với kế hoạch năm 2021.

- Diện tích tưới kế hoạch quy đổi Kế hoạch năm 2021	52.990	ha
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2020 quy đổi :	37.851	ha

Diện tích tưới kế hoạch năm 2021 quy đổi cao hơn diện tích ước thực hiện quy đổi năm 2020 nên công ty chọn hệ số tối đa là 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân Kế hoạch theo diện tích năm 2021

$$TLbqth = 5.354.355 + 5.354.355 \times \left(\frac{194,82}{145,58} - 1 \right) \times 1 = 7.174.836 \text{ đồng/người/tháng}$$

c) Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 theo diện tích

$$7.174.836 \times 272 \times 12 = 23.418.664.704 \text{ đồng(1)}$$

4. Tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2021

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2020 là: 777.522

đồng/ người/ tháng

a. Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất LĐ UTH năm 2020 theo m3

$$Wbquth2020 = \frac{20.828.725}{260} = 80.110 \text{ m3/người}$$

Năng suất LĐ KH 2021 theo m3

$$Wbqkh2021 = \frac{21.208.728}{272} = 77.973 \text{ m3/người}$$

- Lợi Nhuận từ DVCCN kế hoạch 2021 (phân bổ theo doanh thu) 4.762 Trồng
- Lợi Nhuận từ DVCCN ước thực hiện 2020 (phân bổ theo doanh thu) 6.184 Trồng
- + Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2021 là 77.973 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2019 là 80.110

- + Lợi nhuận từ DVCCN kế hoạch năm 2021 là 4.762 tr đồng thấp hơn Lợi Nhuận từ DVCCN ước thực hiện năm 2020 là 6.184 tr đồng

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (7) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns - TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLnsthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt}\right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2021 giảm:

$$TLkhnslđ = 777.522 \times \left(1 - \frac{77.973}{80.110}\right) \times 0,8 = 18.661 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2021 giảm:

áp dụng công thức (5) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TLln = TLln \times \left(1 - \frac{Pkh}{Pth}\right) \times 0,2 \quad (\text{Công thức 5})$$

$$TLln = 777.522 \times \left(1 - \frac{4.762}{6.184}\right) \times 0,2 = 35.766 \text{ đồng}$$

c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2021 theo khối lượng nước cung cấp là

$$TLkh2020 = TLbqth2020 - TLnslđ - TLsp \quad (\text{Công thức 8})$$

$$= 777.522 - 18.661 - 35.766 = 723.095 \text{ đồng/người/tháng}$$

đ. Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp

$$723.095 \times 272 \times 12 = 2.360.182.080 \text{ đồng (2)}$$

5. Tiền lương ước thực hiện theo chế độ

Lao động bình quân thực hiện năm 2020 là 260 người

Tiền lương bình quân thực hiện năm 2020 theo chế độ là

$$622.391.551 : 260 : 12 = 199.484 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2021 theo chế độ là

$$199.484 \times 272 \times 12 = 651.115.776 \text{ đồng (3)}$$

6. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 là : (1)+(2)+(3)

$$23.418.664.704 + 2.360.182.080 + 651.115.776 = 26.429.962.560 \text{ đồng}$$

Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình tài chính và việc phân bổ cho các khoản chi phí tu sửa công trình để duy trì hoạt động cung cấp nước năm 2021, và cơ sở tính toán cần được hội đồng tiền lương thẩm định trước khi thực hiện. Chính vì vậy công ty tạm thời tính toán quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 chi theo mức tiền lương hợp đồng (dựa

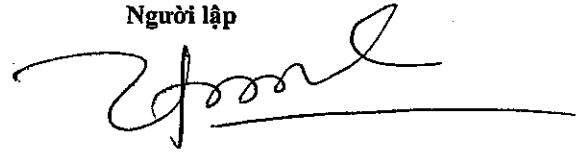
trên dự báo, mức lương tối thiểu vùng tăng 6%, mức độ tuyển lao động và nâng bậc lương của người lao động kế hoạch năm 2021) với tổng mức tiền lương theo hợp đồng kế hoạch là: 21.443.886.982 triệu đồng

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2021
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

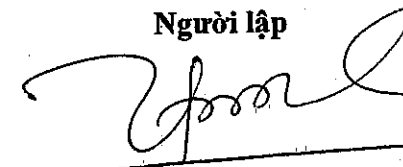
Tháng	QTL ước thực hiện 2020	QTL Tuyên dung 2021	Nâng lương 2021	Tổng quỹ lương	Tỷ lệ tăng 6% hàng năm	Quỹ lương 2021	Ghi chú
1	1.614.589.000	64.395.400	14.382.108	1.693.366.508	101.601.990	1.794.968.498	
2	1.612.951.000	64.395.400	14.382.108	1.691.728.508	101.503.710	1.793.232.218	
3	1.601.676.000	64.395.400	14.382.108	1.680.453.508	100.827.210	1.781.280.718	
4	1.601.676.000	64.395.400	14.382.108	1.680.453.508	100.827.210	1.781.280.718	
5	1.601.676.000	64.395.400	14.382.108	1.680.453.508	100.827.210	1.781.280.718	
6	1.603.000.000	64.395.400	14.382.108	1.681.777.508	100.906.650	1.782.684.158	
7	1.608.000.000	64.395.400	14.382.108	1.686.777.508	101.206.650	1.787.984.158	
8	1.608.000.000	64.395.400	14.382.108	1.686.777.508	101.206.650	1.787.984.158	
9	1.607.000.000	64.395.400	14.382.108	1.685.777.508	101.146.650	1.786.924.158	
10	1.608.000.000	64.395.400	14.382.108	1.686.777.508	101.206.650	1.787.984.158	
11	1.608.750.000	64.395.400	14.382.108	1.687.527.508	101.251.650	1.788.779.158	
12	1.600.000.000	64.395.400	14.382.108	1.678.777.508	100.726.650	1.779.504.158	
Cộng	19.275.318.000	772.744.800	172.585.296	20.220.648.096	1.213.238.886	21.433.886.982	-

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ**PHẦN 1. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2020****I. CÁC CHỈ TIÊU****1. Kế hoạch năm 2020**

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2020 quy đổi : 54.050 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2020 20.828.725 m³

2. Ước thực hiện năm 2020

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2020 quy đổi : 37.851 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2020: 20.828.725 m³

3. Số người quản lý: 6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó Giám đốc phụ trách (Giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2020 của người quản lý

- + Quỹ tiền lương kế hoạch 1.588.019.952 đồng
- + Quỹ tiền thù lao kế hoạch 50.148.000 đồng
- + Số Người quản lý 6,00 người
- + Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt
 $1.588.019.952 : 6,00 : 12 = 22.055.833$ đồng/ người/tháng
- + Năm 2020, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.
- + Năng suất lao động thấp hơn kế hoạch: năng suất lao động ước thực hiện đạt 8.784.ha/người cao hơn kế hoạch là 8.200 ha/người.

Cụ thể

$$W_{kh} 2020 = \frac{54.050}{6} = 9.008 \text{ ha/ người}$$

$$W_{uth} 2020 = \frac{37.851}{6} = 6.308 \text{ ha/ người}$$

Tỷ lệ giảm sản phẩm dịch vụ công ích (thay Lợi nhuận)

$$\left(1 - \frac{37.851}{54.050} \right) \times 100 = 30\%$$

Theo điểm c, Khoản 1, Điều 15. Công ty có lợi nhuận thực hiện (thay bằng chỉ tiêu sản lượng) giảm so với sản phẩm thực hiện kế hoạch, phải giảm trừ mức tiền lương bình quân thực hiện bằng 1% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch

Mức giảm tiền lương ước thực hiện so với kế hoạch là: 30%

Vì vậy, Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2020 bằng tiền lương kế hoạch năm 2020 là

$$1.588.019.952 \times (1-30\%) = 1.111.613.966 \text{ đồng (1)}$$

Quỹ thù lao ước thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách bằng thù lao kế hoạch năm 2020

$$50.148.000 \times (1-30\%) = 35.103.600 \text{ đồng (2)}$$

II. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (1)+(2)

$$1.111.613.966 + 35.103.600 = 1.146.717.566 \text{ đồng}$$

PHẦN 2. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2021**I. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2021 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ****1. Ước thực hiện năm 2020**

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2020 quy đổi : 37.851 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2020: 20.828.725 m³

2. Kế hoạch năm 2021

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2021 quy đổi : 52.990 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2021: 21.208.728 m³

3. Số người quản lý chuyên trách:

6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó giám đốc phụ trách (giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2021

Căn cứ Phụ lục II ban hành theo Nghị định 52/2016/NĐ-Cp ngày 13/6/2016 mức tiền lương theo các chức danh cụ thể như sau:

- + Chủ tịch công ty 25.000.000 1
- + Phó giám đốc phụ trách giám đốc 24.000.000 1
- + PGĐ, KSV 21.000.000 3
- + Kế toán trưởng 19.000.000 1

Mức tiền lương bình quân cơ bản:

$$[25.000.000 + 24.000.000 + (23.000.000 \times 3) + 19.000.000] : 6 = 21.833.333 \text{ đồng/người/tháng}$$

- + Năm 2021, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.

Năng suất lao động

$$W_{\text{uth}2020} = \frac{37.851}{6} = 6.308 \text{ ha/người}$$

$$W_{\text{kh}2020} = \frac{52.990}{6} = 8.832 \text{ ha/người}$$

Lợi nhuận thay bằng sản phẩm dịch vụ công ích (quy đổi)

$$\begin{aligned} SP_{\text{uth}2018} &= 37.851 \text{ ha} \\ SP_{\text{kh}2020} &= 52.990 \text{ ha} \end{aligned}$$

+ Công ty hoạt động công ích không vì mục tiêu lợi nhuận trong năm chỉ tiêu sản phẩm dịch vụ cao hơn năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính tối đa bằng mức tiền lương cơ bản nhân với chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm. (công ty tạm tính 4%.)

Mức tiền lương bình quân kế hoạch giảm theo sản phẩm

$$21.833.333 + (21.833.333 \times 4\%) = 22.706.666 \text{ đồng/người/tháng}$$

5. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách

$$22.706.666 \times 6 \times 12 = 1.634.879.952 \text{ đồng (2)}$$

II. QUỸ THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2021 CỦA KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

- Số lượng: 1 người

Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được tính bằng 20% tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách được tính cụ thể như sau:

- Mức tiền lương kế hoạch của kiểm soát viên: 21.840.000 đồng/người/tháng
(tăng 4% so với lương cơ bản)

- Mức thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:
 $21.840.000 \times 20\% = 4.368.000 \text{ đồng/người/tháng}$

- Quỹ thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:
 $4.368.000 \times 12 = 52.416.000 \text{ đồng (3)}$

III. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (3)+(4)

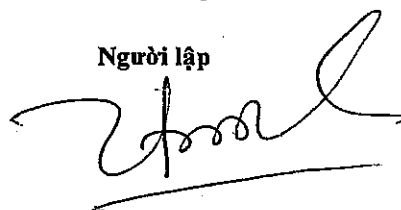
1.634.879.952 + 52.416.000 = 1.687.295.952 đồng

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

KẾ HOẠCH TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2021

Đơn vị tính : 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021
I	Nguyên giá tài sản cố định	2.119.587.826	2.119.587.826
	Trong đó :		
1	Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao	26.659.938	73.866.268
2	Nguyên giá TSCĐ không trích khấu hao	2.097.690.784	2.097.690.784
II	Chi phí khấu hao	1.200.000	1.220.000
	Trong đó: - Vốn ngân sách	1.200.000	1.220.000

Phòng Tài vụ

Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĂN CA NĂM 2021

ĐVT: đồng

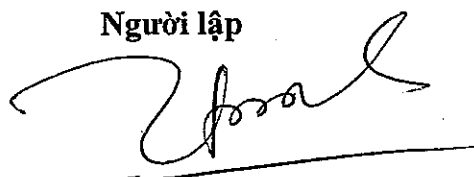
TT	Đơn vị	Số lượng (người)	Mức chi phí (người tháng)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	35	730.000	306.600.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	22	730.000	192.720.000
3	Trạm TN Ninh Hải	29	730.000	254.040.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	28	730.000	245.280.000
5	Trạm TN Ninh Phước	48	730.000	420.480.000
6	Trạm Thuận Nam	35	730.000	306.600.000
6	Trạm TN Ninh Sơn	28	730.000	245.280.000
7	Trạm TN Bác Ái	28	730.000	245.280.000
8	Số lao động dự kiến tăng thêm	13	730.000	113.880.000
9	Người quản lý	6	730.000	52.560.000
	Tổng Cộng :	272		2.382.720.000

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN NĂM 2021

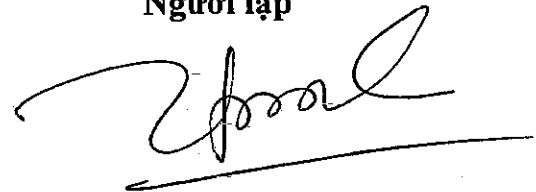
TT	Tên đơn vị	Người	Quỹ lương tính BHXH, BHYT, TN đồng/ tháng	BHXH, BHYT, TN, KPCĐ (23,5%) đồng/ năm
I	Lương cơ bản đóng BHXH			
1	Văn phòng công ty	35	190.059.750	535.968.495
2	Trạm TN TP Phan Rang	22	165.882.333	467.788.180
3	Trạm TN Ninh Hải	29	223.316.333	629.752.060
4	Trạm TN Thuận Bắc	28	197.997.167	558.352.010
5	Trạm TN Ninh Phước	48	296.408.417	835.871.735
6	Trạm Thuận Nam	35	217.608.833	613.656.910
7	Trạm TN Ninh Sơn	28	194.477.833	548.427.490
8	Trạm TN Bác Ái	28	173.079.833	488.085.130
9	Người quản lý	6	55.626.083	156.865.555
10	Số lao động tăng thêm 13 người			-
	Trong đó :			-
	Kỹ sư, cao đẳng, trung cấp	5	30.609.167	86.317.850
	Công nhân	8	37.316.167	105.231.590
				-
	Tổng cộng	272	1.782.381.917	5.026.317.005

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

KẾ HOẠCH VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ NĂM 2021

(Áp dụng theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 27/ 12/ 2007 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Các vật tư, nguyên liệu		Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Dầu nhờn	(kg/năm)	1.114,30	83.250	92.765.475	
2	Dầu Diesel	(kg/năm)	642,06	12.551	8.058.783	
3	Mỡ các loại	(kg/năm)	1.612,65	40.000	64.506.000	
4	Giẻ lau	(kg/năm)	1.144,19	25.000	28.604.750	
5	Sợi amiăng	(kg/năm)	914,97	150.000	137.245.500	
6	Sơn các loại	(kg/năm)	121,43	95.000	11.535.850	
7	Xăng	(kg/năm)	328,15	17.362	5.697.281	
	Cộng				348.413.639	

Ghi chú:

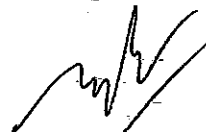
- Dầu nhờn 1kg = 1,11 lít: $75.000đ/l \times 1,11 \text{ lít} = 83.250đ$
- Dầu diesel 1kg = 1,176 lít: $10.673 đ/l \times 1,176 \text{ lít} = 19.874 đ$
- Xăng 1kg = 1,33 lít: $13.054đ/l \times 1,33 \text{ lít} = 17.362 đ$
- Giá các loại vật tư tạm tính theo thông báo giá bán của các cửa hàng xăng dầu tháng 06/2020

Trưởng phòng KH- KT



Lê Xuân Tú

Người lập



Nguyễn Thế Luân

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ NĂM 2021

TT	TÊN TRẠM BƠM	DIỆN TÍCH			ĐỊNH MỨC			TỔNG CỘNG				Đơn giá bình quân (đồng)	Chi phí theo Định mức	Thuế GTGT 10%	Tổng tiền điện KH 2020	Ghi chú
		Vụ đông xuân (ha)	Vụ hè thu (ha)	Vụ Mùa (ha)	Tưới vụ đông xuân (kw/ha)	Tưới vụ hè thu (kw/ha)	Tưới vụ Mùa (kw/ha)	Tưới vụ đông xuân (kw)	Tưới vụ hè thu (kw)	Tưới vụ Mùa (kw)	Tổng điện tiêu thụ (kw)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Trạm bơm Phước An (Liên Sơn)	225,0	225,0	225,0	512,7	478,4	457,1	115.357,5	107.646,8	102.838,5	325.842,8	1.799	586.191.107	58.619.111	644.810.218	
2	Trạm bơm Phước Thiện	100,0	100,0	100,0	512,7	478,4	457,1	51.270,0	47.843,0	45.706,0	144.819,0	1.799	260.529.381	26.052.938	286.582.319	
3	Trạm bơm Thành Sơn 1	96,0	96,0	96,0	512,7	478,4	457,1	49.219,2	45.929,3	43.877,8	139.026,2	1.799	250.108.206	25.010.821	275.119.026	
4	Trạm bơm Thành Sơn 2	80,0	80,0	80,0	512,7	478,4	457,1	41.016,0	38.274,4	36.564,8	115.855,2	1.799	208.423.505	20.842.350	229.265.855	
5	Trạm bơm Lợi Hải	321,1	321,0	321,1	512,7	478,4	457,1	164.628,0	153.576,0	146.762,0	464.966,0	1.799	836.473.773	83.647.377	920.121.150	
6	Trạm bơm Động Thông	2,9		2,9	512,7	478,4	457,1	1.486,8	-	1.325,5	2.812,3	1.799	5.059.335	505.933	5.565.268	
7	Trạm bơm Sơn Hải 1 (Phước đình)				512,7	478,4	457,1	-	-	-	-	1.799	-	-	-	
8	Trạm bơm Sơn Hải 2				512,7	478,4	457,1	-	-	-	-	1.799	-	-	-	
9	Trạm bơm An Hải (Hòa Thạnh)	15,0	15,0	15,0	512,7	478,4	457,1	7.690,5	7.176,5	6.855,9	21.722,9	1.799	39.079.407	3.907.941	42.987.348	
10	Trạm bơm Mỹ Nhơn (Ninh Hải)	176,0	176,0	176,0	512,7	478,4	457,1	90.235,2	84.203,7	80.442,6	254.881,4	1.799	458.531.711	45.853.171	504.384.882	
11	Trạm bơm Tân Mỹ - Phước Hoà- Bắc Ai	179,2	179,2	179,2	512,7	478,4	457,1	91.886,1	85.734,7	81.914,3	259.535,0	1.799	466.903.543	46.690.354	513.593.897	
12	Trạm bơm Như Bình	31,9	31,9	31,9	512,7	478,4	457,1	16.355,1	15.261,9	14.580,2	46.197,3	1.799	83.108.873	8.310.887	91.419.760	
13	Trạm bơm Đá trắng 1	14,3	14,3	14,3	512,7	478,4	457,1	7.331,6	6.841,5	6.536,0	20.709,1	1.799	37.255.701	3.725.570	40.981.272	
14	Trạm bơm Đá trắng 2	15,1	15,1	15,1	512,7	478,4	457,1	7.741,8	7.224,3	6.901,6	21.867,7	1.799	39.339.937	3.933.994	43.273.930	
15	Trạm bơm Trường Sanh	9,5	9,5	9,5	512,7	478,4	457,1	4.870,7	4.545,1	4.342,1	13.757,8	1.799	24.750.291	2.475.029	27.225.320	
16	Trạm bơm Xóm Bằng	162,0	162,0	162,0	512,7	478,4	457,1	83.057,4	77.505,7	74.043,7	234.606,8	1.799	422.057.597	42.205.760	464.263.357	
17	Trạm bơm Tả Dương (cấp 1)	14,5	14,5	14,5	512,7	478,4	457,1	7.434,2	6.937,2	6.627,4	20.998,8	1.799	37.776.760	3.777.676	41.554.436	
18	Trạm bơm Cà Vuông	78,5	78,5	78,5	512,7	478,4	457,1	40.247,0	37.556,8	35.879,2	113.682,9	1.799	204.515.564	20.451.556	224.967.120	
19	Trạm bơm Mương Ly.	34,0	34,0	34,0	512,7	478,4	457,1	17.431,8	16.266,6	15.540,0	49.238,5	1.799	88.579.990	8.857.999	97.437.988	
20	Trạm bơm Cây Me	8,0	8,0	8,0	512,7	478,4	457,1	4.101,6	3.827,4	3.656,5	11.585,5	1.799	20.842.350	2.084.235	22.926.586	
21	Trạm bơm Ruộng Gò	6,8	6,8	6,8	512,7	478,4	457,1	3.486,4	3.253,3	3.108,0	9.847,7	1.799	17.715.998	1.771.600	19.487.598	
22	Trạm bơm Báo Vinh	30,0	30,0	30,0	512,7	478,4	457,1	15.381,0	14.352,9	13.711,8	43.445,7	1.799	78.158.814	7.815.881	85.974.696	
23	Trạm bơm Ma Chon	27,0	27,0	27,0	512,7	478,4	457,1	13.842,9	12.917,6	12.340,6	39.101,1	1.799	70.342.933	7.034.293	77.377.226	
												4.235.744.775	423.574.478	4.659.319.253		

1. Tổng số tiền điện phải trả Chưa thuế

Ghi chú:

Áp dụng theo quyết định 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTKT.

Đơn giá tiền điện tạm tính bình quân theo đơn giá tiền điện tiêu thụ tháng 6/2020

1.799 đ/kwh

Diện tích để tính định mức tiêu thụ điện năng đã quy đổi

Theo định mức điện bơm, Công ty tiết kiệm chi phí bơm nước luân phiên giờ thấp điểm với tổng chi phí tạm tính là: 3.350.000đồng

Nếu sau này giá điện có thay đổi công ty sẽ tính lại cho hợp lý.

Trưởng phòng KH- KT

Người lập

Lê Xuân Tú

Nguyễn Thế Luân

KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ NĂM 2021

Số TT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền
I	Đào tạo dài hạn	Người	5		70.000.000
1	Chi hỗ trợ khuyến khích tốt nghiệp cao học	-	2	20.000.000	40.000.000
2	Trình độ Đại học - (Hệ vừa học vừa làm)	-	5	6.000.000	30.000.000
II	Đào tạo ngắn hạn	Người	120		220.000.000
1	Tổ chức cho cán bộ đi tập huấn về công tác Quản lý doanh nghiệp; Quản lý khai thác công trình thủy lợi	-	20	1.000.000	20.000.000
2	Tổ chức cho cán bộ học qua các lớp đề cập chứng chỉ hành nghề về công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi	-	10	2.000.000	20.000.000
3	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý khai thác công	-	30	2.000.000	60.000.000
4	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý hồ, đập cho người lao động tham gia công tác quản lý, vận hành công trình hồ chứa, đập dâng	-	40	2.000.000	80.000.000
5	Tổ chức cho cán bộ tập huấn ngắn hạn khác.....	-	20	2.000.000	40.000.000
Tổng cộng					290.000.000

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi triệu đồng

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG LÀM THÊM GIỜ
TRỰC HỒ, TRẠM BƠM, CHỐNG LỤT BẢO, CHỐNG HẠN NĂM 2021**

TT	Nội dung	Số người	Hệ số lương BQ người	Lương bình quân người/ tháng	Tiền lương bình quân người / ngày	Số ngày làm thêm bình quân người/ tháng	Số ngày làm thêm bình quân giờ người/ năm	Hệ số (x2 đối với ngày nghỉ)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	35	1,78	6.460.817	293.673	8	64	2	164.457.150
2	Trạm TN TP Phan Rang	22	2,13	7.744.254	352.012	4	32	2	61.954.032
3	Trạm TN Ninh Hải	29	2,06	7.489.748	340.443	4	32	2	78.982.797
3	Trạm TN Thuận Bắc	28	1,75	6.373.557	289.707	4	32	2	64.894.403
4	Trạm TN Ninh Phước	48	1,91	6.225.285	282.967	4	32	2	108.659.513
5	Trạm Thuận Nam	35	1,76	5.711.121	259.596	4	32	2	72.686.995
6	Trạm TN Ninh Sơn	28	1,98	6.427.045	292.138	4	32	2	65.439.004
7	Trạm TN Bắc Ái	28	1,71	5.564.682	252.940	4	32	2	56.658.580
8	Lao động tăng thêm	13	1,38	50.101.324	2.277.333	4	32	2	236.842.623
	Tổng cộng	266	16,45			40	320		910.575.096

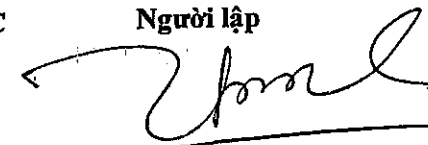
Ghi chú : Văn phòng công ty tập trung lực lượng trực chỉ huy phòng chống lụt bão trong những tháng mùa mưa, trực chống hạn cho những tháng mùa hạn theo quy định của BCH PCLB của tỉnh và trung ương.
 Năm 2019 tính theo mức lương tối thiểu vùng là 3.250.000đồng đối với Khối văn phòng, Ninh Hải, Phan Rang, Thuận Bắc; Mức lương 2.920.000đồng đối với Trạm Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Bắc Ái
 Số giờ làm thêm tối đa là 200 giờ cho một người/ năm
 (Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-ĐNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG,
PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ, NĂM 2021**

ST T	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
I	Kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ				58.000.000
1	Bom bình CO2 đã hết	bình	10	200.000	2.000.000
2	Bom bình F4 đã hết	bình	10	200.000	2.000.000
1	Mua mới bình CO2	bình	50	600.000	30.000.000
2	Mua mới bình F4	bình	20	550.000	11.000.000
3	Bảng nội quy Phòng cháy	bộ	20	50.000	1.000.000
4	Tập huấn về phòng cháy, chữa cháy (Bao gồm Chi phí cho giáo viên, chi phí cho đội viên PCCC, chi phí vật tư và phương tiện...)	người	30	400.000	12.000.000
II	Cải thiện điều kiện vệ sinh lao động				25.000.000
1	Nâng cấp, bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, chống nóng				25.000.000
III	Mua sắm trang thiết bị bảo vệ cá nhân				1.768.000.000
1	Đông phục bảo hộ lao động	người	272	5.000.000	1.360.000.000
2	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	272	1.500.000	408.000.000
IV	Chăm sóc sức khỏe cho người lao động				210.400.000
1	Khám sức khỏe định kỳ trong năm	người	272	700.000	190.400.000
2	Trang bị dụng cụ y tế				20.000.000
V	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động				46.000.000
1	Tổ chức cho CB đi tập huấn về công tác BHLĐ	người	2	1.500.000	3.000.000
2	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động cho người lao động	lớp	2	1.500.000	3.000.000
3	Tổ chức cho CB đi tập huấn về sơ cấp cứu	người	20	500.000	10.000.000
4	Tổ chức tập huấn về An toàn lao động	lớp	30	1.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG					2.107.400.000

Bảng chữ: Hai tỷ một trăm linh bảy triệu bốn trăm nghìn đồng

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ,
VẬT DỤNG HÀNH CHÍNH - NĂM 2021**

Số TT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Máy tính	Bộ	5	9.500.000	47.500.000
2	Bàn máy tính	Cái	10	1.500.000	15.000.000
3	Ghế xoay	-	10	1.000.000	10.000.000
4	Máy in	-	10	2.500.000	25.000.000
5	Máy photocopy	-	2	50.000.000	100.000.000
6	Bàn làm việc	-	10	1.500.000	15.000.000
7	Tủ đựng hồ sơ	-	20	3.000.000	60.000.000
8	Giường cá nhân	-	20	4.000.000	80.000.000
9	Bếp ga	-	6	2.000.000	12.000.000
10	Tủ lạnh	-	5	5.000.000	25.000.000
11	Ti vi	-	5	5.000.000	25.000.000
12	Vật dụng hành chính	Đồng			120.000.000
Tổng cộng					534.500.000

Bằng chữ: Năm trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2021

Số TT	Nội dung	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	
-	Văn phòng phẩm	250.000.000
-	vật liệu sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	300.000.000
2	Chi phí đồ dùng văn phòng trong công tác quản lý	300.000.000
3	Chi trợ cấp thôi việc	150.000.000
4	Chi phí kiểm toán	40.000.000
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	
-	Thuế tài nguyên nước	500.000.000
-	Thuế vật tư, thuế máy	200.000.000
-	Thuế đất, thuế đất	110.000.000
-	Thuế khác	40.000.000
6	Chi hội nghị, họp, tiếp khách, tàu xe,..	310.000.000
7	Công tác phí	650.000.000
8	Chi phí thuê nhân công ngoài bảo vệ công trình ngoài giờ	450.000.000
9	Chi phí mua ngoài: điện, cước viễn thông, điện thoại, hợp đồng khí tượng thủy văn, kiểm định môi trường, xăng xe đi công tác	
-	Chi phí điện	200.000.000
-	Chi phí cước viễn thông	150.000.000
-	Chi phí xăng xe	200.000.000
-	Chi phí kiểm định môi trường, khí tượng thủy văn	200.000.000
10	Chi phí khác	50.000.000
Tổng cộng		4.100.000.000

Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm triệu đồng

Ghi chú:

Áp dụng theo quyết định 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTKT.

Chi phí quản lý: $23,36\% \times \text{Tổng quỹ lương} = 23,36\% \times 23.079 = 5.391$ triệu đồng.

Công ty tiết kiệm chi phí quản lý tạm tính: 4.100 triệu đồng.

Phòng Tài vụ

Vũ Lâm Bảo Thu

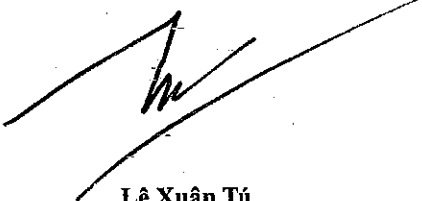
DANH MỤC TU SỬA, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG VÀ TU SỬA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM 2021 DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN QUẢN LÝ

DVT: Tr.đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
I	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		25.400
1	Gia cố bờ hữu kênh Nam đoạn từ K13+200÷K13+500 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
2	Gia cố, nâng cấp kênh L18 đoạn từ K2+500÷K2+800 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	900
3	Gia cố, nâng cấp mương Chai đoạn từ K0+392,17÷K0+642,17 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
4	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+866÷K3+166 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
5	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+630÷K2+930 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
6	Gia cố, nâng cấp mương Ca đoạn từ K0+723÷K0+980 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
7	Gia cố, nâng cấp mương Bà Điện đoạn từ K0÷K0+300 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
8	Gia cố, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Cà Vương đoạn từ K0÷K0+400 thuộc trạm bơm Cà Vương - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
9	Gia cố, nâng cấp kênh N1 Trạm bơm Bảo Vinh đoạn từ K0÷K0+400 thuộc trạm bơm Bảo Vinh - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
10	Gia cố, nâng cấp mương É đoạn từ K0÷K0+300 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
11	Tu sửa trạm bơm ngọt số 1 - Hệ thống thủy sản An Hải	Ninh Phước	700
12	Gia cố, nâng cấp kênh L27 đoạn từ K0÷K0+350 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
13	Gia cố, nâng cấp kênh TT4 đoạn K0+400÷K0+679 - Kênh Tấn Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	900
14	Gia cố, nâng cấp kênh Lê Đình Chinh K0÷K0+142 và K0+466÷K0+624 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR -TC	1.000
15	Gia cố, nâng cấp kênh Tân Hội từ CĐT TH14 đến KC - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	900
16	Tu sửa hoàn thiện mặt đập Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Tp.PR-TC	800
17	Gia cố, nâng cấp kênh chính Hồ Nước Ngọt, vị trí: K1+106÷KC - Hệ thống Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	800
18	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Xoài, vị trí: K0+600÷KC - Kênh Bắc - HTTL Nha Trinh	Ninh Hải	900
19	Gia cố, nâng cấp kênh Ninh Căn nhánh phía Bắc, vị trí: K0+50÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
20	Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
21	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 6, vị trí: K0+30÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
22	Gia cố bờ kênh Bắc, vị trí: K23+013÷K23+325 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
23	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
24	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 2 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
25	Gia cố nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+624÷K1+00 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
26	Gia cố nâng cấp kênh N4 đoạn từ K2+255÷KC - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	700
27	Gia cố nâng cấp kênh N6 đoạn từ K1+023,81÷K1+350 - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
28	Gia cố nâng cấp kênh Ba Hồ 2, vị trí: K0+230÷K0+330 - Hệ thống Ba Hồ	Thuận Bắc	1.000
29	Tu sửa kênh N3 đoạn từ K0+158÷K0+558 thuộc kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	800
30	Tu sửa đường quản lý lên vai phải hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	600
31	Sửa chữa Nhà làm việc trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	500
32	Sơn tường chắn sóng, nhà che van tại tràn xả lũ hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
33	Lắp đặt đèn chiếu sáng tại hồ Phước Nhơn - Hệ thống hồ Phước Nhơn	Bác Ái	300
II	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.500

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
1	Nạo vét cục bộ kênh Nam đoạn K0+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	200
2	Nạo vét kênh Cà Tiêu, kênh CV4 - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
3	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
4	Nạo vét kênh Nam, kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	150
5	Nạo vét kênh Tân Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	250
6	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ K0+K13+750 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR -TC	200
7	Nạo vét kênh Tân Hội từ Cầu Nghiêng đến cuối tuyến thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha-Trinh - Lâm Cẩm	Tp.PR-TC	400
8	Nạo vét cục bộ kênh Bắc đoạn K13+750+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	200
9	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
10	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
11	Nạo vét kênh chính Sông Trâu; kênh N1; N2; N3; N5; N9; N4; N15; kênh dẫn và kênh tưới trạm bơm Lợi Hải - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	250
12	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sát	Bác Ái	150
13	Nạo vét kênh Chính, kênh N1, kênh N2 - Hệ thống thủy lợi hồ Trà Co	Bác Ái	100
III	Khôi phục mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ; Lập, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa; Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ chứa		1.400
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bác Ái	Bác Ái	200
2	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ba Chi	Thuận Bắc	100
3	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ma Trai	Thuận Bắc	100
4	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ông Kinh	Ninh Hải	100
5	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	150
6	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Sát	Bác Ái	150
7	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ Bà Râu	Thuận Bắc	600
IV	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật; Kiểm định an toàn đập; Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt; Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý thủy lợi		2.700
1	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	Ninh Thuận	700
2	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Lanh Ra	Ninh Phước	300
3	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Trà Co	Bác Ái	300
4	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Lanh Ra	Ninh Phước	500
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm	Ninh Thuận	900
V	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	4.500
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		4.500
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		36.500

Người lập



Lê Xuân Tú

Ủy Ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận
Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội)

Đơn vị tính: Người

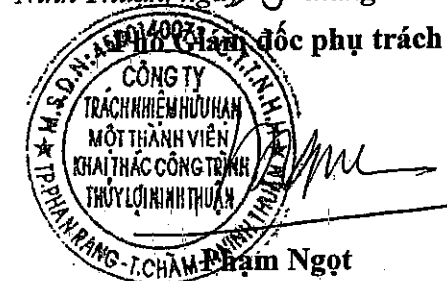
TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm 2020						Kế hoạch sử dụng lao động năm 2021				
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Tổng số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số lao động năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
1	Người quản lý	23	23	24			24	1	23	23		
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	141	140	136		5	138	1	145	140	5	
3	Lao động trực tiếp SXKD	102	100	98		7	98	5	104	100	8	4
4	Lao động thừa hành, phục vụ	0	0	0			0		0	0		
Tổng cộng		266	263	258		12	260	7	272	263	13	4

Người lập biểu



Lê Xuân Tiên

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 5 năm 2020



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *MTG*/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *MT* tháng *T* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/09/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Theo đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 257/TTr-CT ngày 03/7/2020; ý kiến của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2027/TTr-STC ngày 14/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận đã được quy định tại Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể:

- Dự toán kinh phí năm 2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/09/2019: 66.687.777.000 đồng;

- Điều chỉnh giảm kinh phí: 20.491.234.000 đồng;

- Dự toán kinh phí năm 2020 sau khi điều chỉnh (Làm tròn): 46.196.543.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

Chi tiết theo Tờ trình số 2027/TTr-STC ngày 14/7/2020 của Sở Tài chính.

Kết thúc năm 2020, Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để có cơ sở quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

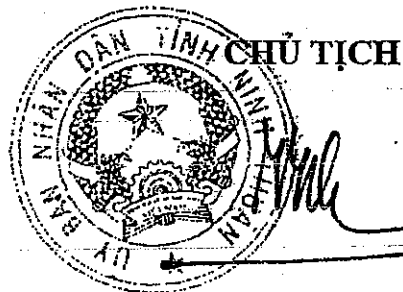
Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan hướng dẫn, giám sát Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận triển khai thực hiện việc giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KT, TH;
- Lưu: VT.ĐN



Lưu Xuân Vinh

BẢNG GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số ~~2021~~/TTr-STC ngày ~~14~~ / ~~11~~ /2020 của Sở Tài chính Ninh Thuận)

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm; dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
A. KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		10.927,84	7.633,86	-	7.681.374.554
I. Diện tích tưới bằng trọng lực:		10.543,34	7.310,26	-	7.225.422.154
1	Tưới tự chảy	7.665,85	6.798,54		6.703.358.468
a	Vụ Đông Xuân	3.520,52	3.212,82		3.167.836.576
-	Lúa	3.007,68	3.007,68	986.000	2.965.572.480
-	Rau, màu, hoa quả	512,84	205,14	394.400	202.264.096
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	723,44	451,38		445.056.736
-	Lúa	270,00	270,00	986.000	266.220.000
-	Rau, màu, hoa quả	453,44	181,38	394.400	178.836.736
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
c	Vụ Mùa	3.421,89	3.134,35		3.090.465.156
-	Lúa	2.942,65	2.942,65	986.000	2.901.452.900
-	Rau, màu, hoa quả	479,24	191,70	394.400	189.012.256
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
2	Tưới tạo nguồn	2.877,49	511,72		522.063.686
a	Vụ Đông Xuân	1.005,23	212,16		226.695.949
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	944,13	151,06	157.760	148.945.949
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	1,10	1,10	2.500.000	2.750.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	60,00	60,00	1.250.000	75.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	944,13	151,06		148.945.949
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	944,13	151,06	157.760	148.945.949
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
c	Vụ Mùa	928,13	148,50		146.421.789
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	928,13	148,50	157.760	146.421.789

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
II. Tưới bằng động lực		384,50	323,60		455.952.400
I	Tưới tự chảy	384,50	323,60		455.952.400
a	Vụ Đông Xuân	174,00	168,00		236.712.000
-	Lúa	164,00	164,00	1.409.000	231.076.000
-	Rau, màu, hoa quả	10,00	4,00	563.600	5.636.000
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	34,50	13,80		19.444.200
-	Lúa	0,00	-	1.409.000	-
-	Rau, màu, hoa quả	34,50	13,80	563.600	19.444.200
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
c	Vụ Mùa	176,00	141,80		199.796.200
-	Lúa	119,00	119,00	1.409.000	167.671.000
-	Rau, màu, hoa quả	57,00	22,80	563.600	32.125.200
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
2	Tưới tạo nguồn	0,00	-		-
a	Vụ Đông Xuân	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
b	Vụ Hè Thu	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
B. KHU VỰC MIỀN NÚI		43.579,31	29.868,94		38.515.168.959
I. Tưới bằng trọng lực		41.121,35	28.538,81		36.153.713.118
1	Tưới tự chảy	38.766,98	28.127,72		35.632.146.057
a	Vụ Đông Xuân	14.321,76	10.318,52		13.071.689.528
-	Lúa	7.640,56	7.640,56	1.267.000	9.680.589.520
-	Rau, màu, hoa quả	6.672,06	2.668,82	506.800	3.381.400.008
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm			2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,00	5,00	1.250.000	6.250.000

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,14	4,14	833.333	3.450.000
b	Vụ Hè Thu	5.734,05	3.238,18		4.100.924.837
-	Lúa	1.570,00	1.570,00	1.267.000	1.989.190.000
-	Rau, màu, hoa quả	4.159,78	1.663,91	506.800	2.108.176.504
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
c	Vụ Mùa	18.711,17	14.571,01		18.459.531.691
-	Lúa	11.801,27	11.801,27	1.267.000	14.952.209.090
-	Rau, màu, hoa quả	6.900,26	2.760,10	506.800	3.497.051.768
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,37	5,37	1.250.000	6.712.500
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
2	Tưới tạo nguồn	2.354,37	411,09		521.567.062
a	Vụ Đông Xuân	776,83	139,43		177.380.937
-	Lúa	62,73	25,09	506.800	31.791.564
-	Rau, màu, hoa quả	713,74	114,20	202.720	144.689.373
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,36	0,14	2.500.000	900.000
b	Vụ Hè Thu	722,78	115,64		146.521.962
-	Lúa	0,00	-	506.800	-
-	Rau, màu, hoa quả	722,78	115,64	202.720	146.521.962
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	854,76	156,01		197.664.163
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	774,56	123,93	202.720	157.018.803
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
II. Tưới bằng động lực		2.457,96	1.330,13		2.361.455.841
1	Tưới tự chảy	2.355,81	1.309,70		2.324.457.111
a	Vụ Đông Xuân	759,99	485,50		861.146.423
-	Lúa	284,00	284,00	1.811.000	514.324.000
-	Rau, màu, hoa quả	457,49	183,00	724.400	331.405.756
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	18,50	18,50	833.333	15.416.667
b	Vụ Hè Thu	469,99	197,00		342.094.756
-	Lúa	0,00	-	1.811.000	-
-	Rau, màu, hoa quả	454,99	182,00	724.400	329.594.756
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
c	Vụ Mùa	1.125,83	627,21		1.121.215.932
-	Lúa	279,80	279,80	1.811.000	506.717.800
-	Rau, màu, hoa quả	831,03	332,41	724.400	601.998.132
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
2	Tưới tạo nguồn	102,15	20,43		36.998.730,00
a	Vụ Đông Xuân	29,73	5,95		10.768.206
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	29,73	5,95	362.200	10.768.206

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
b	Vụ Hè Thu	29,73	5,95		10.768.206
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	29,73	5,95	362.200	10.768.206
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	42,69	8,54		15.462.318
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	42,69	8,54	362.200	15.462.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
Tổng cộng KV MN		54.507,15	37.502,80		46.196.543.513

Ghi chú: - Diện tích quy đổi từ cây khác (rau, màu, hoa quả) sang cây lúa tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa và diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng mức giá tối đa quy định là 250đồng/m² mặt thoáng. (Diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng ha nên quy đổi mức giá tối đa là 2.500.000/ha/năm)

- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn của trọng lực thì tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

BIỂU CHÊNH LỆCH KINH PHÍ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 22/TTTr-CT ngày 14 tháng 1 năm 2020 của Sở Tài chính Ninh Thuận)

TT	Khoản mục	Dự toán kinh năm 2020 đã duyệt tại Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/09/2019		Điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2020		Chênh lệch	
		Tổng số		Tổng số		Tổng số	
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)
1	2	3	4	5	6	7	
A	Duyên hải miền Trung	14.475,76	11.776.165.794	10.927,84	7.681.374.554	(3.547,92)	(4.094.791.240)
1	Tưới tiêu cây lúa						
	Chủ động	9.547,55	9.567.010.300	6.503,33	6.531.992.380	(3.044,22)	(3.035.017.920,00)
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-
2	Mạ, rau, màu, cây CN						
	Chủ động	1.611,32	663.591.808	1.547,02	627.318.488	(64,30)	(36.273.320,00)
	Tạo nguồn	2.816,39	444.313.686	2.816,39	444.313.686	-	-
3	Thủy sản						
	Chủ động	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	379,40	948.500.000	-	-	(379,40)	(948.500.000,00)
	2 vụ /năm	-	-	-	-	-	-
	3 vụ /năm	-	-	-	-	-	-
	Tạo nguồn trọng lực -1 vụ/năm	1,10	2.750.000	1,10	2.750.000	-	-
	Tạo nguồn trọng lực -2 vụ/năm	120,00	150.000.000	60,00	75.000.000	(60,00)	(75.000.000,00)
B	Khu vực miền núi	58.028,63	54.911.611.406	43.579,31	38.515.168.959	(14.449,32)	(16.396.442.446,67)
1	Tưới tiêu cây lúa						
	Chủ động	33.135,49	42.448.547.430	21.575,63	27.643.030.410	(11.559,86)	(14.805.517.020)
	Tạo nguồn	240,60	121.936.080	142,93	72.436.924	(97,67)	(49.499.156)
2	Mạ, rau, màu, cây CN						
	Chủ động	22.164,36	11.757.287.536	19.475,61	10.249.626.924	(2.688,75)	(1.507.660.612)
	Tạo nguồn	2.414,80	509.952.860	2.313,23	485.228.868	(101,57)	(24.723.992)
3	Thủy sản						
	Chủ động	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	5,00	12.500.000	-	-	(5,00)	(12.500.000)
	2 vụ /năm	10,57	13.212.500	10,37	12.962.500	(0,20)	(250.000)
	3 vụ /năm	57,81	48.175.000	61,18	50.983.333	3,37	2.808.333
	Tạo nguồn	-	-	0,36	900.000	0,36	900.000
C	Tổng cộng	72.504,39	66.687.777.200	54.507,15	46.196.543.513	(17.997,24)	(20.491.233.687)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu tổng hợp điều chỉnh dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020

(Kèm theo Tờ trình số ~~324~~ /Tr-STC ngày 14...tháng 7... năm 2020 của Sở Tài chính Ninh Thuận)

TT	Khoản mục	Tổng số		Biện pháp Động lực			Biện pháp trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)
		2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8
A	Duyên hải miền Trung	10.927,84	7.681.374.554	384,50		455.952.400	10.543,34		7.225.422.154
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	6.503,33	6.531.992.380	283,00	1.409.000	398.747.000	6.220,33	986.000	6.133.245.380
	Tạo nguồn	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	1.547,02	627.318.488	101,50	563.600	57.205.400	1.445,52	394.400	570.113.088
	Tạo nguồn	2.816,39	444.313.686	-	281.800	-	2.816,39	157.760	444.313.686
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	-
	2 vụ /năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-
	3 vụ /năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-
	Tạo nguồn trọng lực -1 vụ/năm	1,10	2.750.000	-	2.500.000	-	1,10	2.500.000	2.750.000
	Tạo nguồn trọng lực -2 vụ/năm	60,00	75.000.000	-	1.250.000	-	60,00	1.250.000	75.000.000
		43.579,31	38.515.168.959	2.457,96		2.361.455.841	41.121,35		36.153.713.118
B	Khu vực miền núi	43.579,31	38.515.168.959	2.457,96		2.361.455.841	41.121,35		36.153.713.118
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	21.575,63	27.643.030.410	563,80	1.811.000	1.021.041.800	21.011,83	1.267.000	26.621.988.610
	Tạo nguồn	142,93	72.436.924	-	-	-	142,93	506.800	72.436.924
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	19.475,61	10.249.626.924	1.743,51	724.400	1.262.998.644	17.732,10	506.800	8.986.628.280
	Tạo nguồn	2.313,23	485.228.868	102,15	362.200	36.998.730	2.211,08	202.720	448.230.138
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-
	2 vụ /năm	10,37	12.962.500	-	-	-	10,37	1.250.000	12.962.500
	3 vụ /năm	61,18	50.983.333	48,50	833.333	40.416.667	12,68	833.333	10.566.667
	Tạo nguồn	0,36	900.000	-	-	-	0,36	2.500.000	900.000
		54.507,15	46.196.543.513	2.842,46		2.817.408.241	51.664,69		43.379.135.273
C	Tổng cộng	54.507,15	46.196.543.513	2.842,46		2.817.408.241	51.664,69		43.379.135.273

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1295/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

ĐẾN Số: 1105
ĐẾN Ngày: 04/8/20
Chuyên:
Vào số:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 256/TTr-CT-KHKT ngày 03/7/2020; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 177/TTr-SNNPTNT ngày 21/7/2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý, với các nội dung như sau:

1. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021: 71.192,68 ha.

2. Biện pháp tưới, tiêu theo từng diện tích tưới nước, tiêu nước:

ĐVT: Ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Diện tích tưới bằng động lực	Diện tích tưới bằng trọng lực
A	Đuống hai miền Trung	14.061,08	528,00	13.533,08
1	Cây lúa	9.244,45	498,00	8.746,45
-	Tưới tự chảy	9.244,45	498,00	8.746,45
-	Tưới tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	4.328,33	30,00	4.298,33
-	Tưới tự chảy	1.518,12	30,00	1.488,12
-	Tưới tạo nguồn	2.810,21	0,00	2.810,21
3	Thủy sản	488,30	0,00	488,30
-	Tưới tự chảy	367,20	0,00	367,20
-	Tưới tạo nguồn	121,10	0,00	121,10
B	Khu vực miền núi	57.131,60	3.382,25	53.749,35
1	Cây lúa	32.874,21	907,30	31.966,91
-	Tưới tự chảy	32.633,61	907,30	31.726,31
-	Tưới tạo nguồn	240,60	0,00	240,60
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	24.184,01	2.429,95	21.754,06
-	Tưới tự chảy	21.840,46	2.316,88	19.523,58
-	Tưới tạo nguồn	2.343,55	113,07	2.230,48
3	Thủy sản	73,38	45,00	28,38
-	Tưới tự chảy	73,38	45,00	28,38
-	Tưới tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
Tổng cộng (A+B)		71.192,68	3.910,25	67.282,43

(Chi tiết theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 Đính kèm tại Tờ trình số 177/TTr-SNNPTNT ngày 21/7/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định Nhà nước hiện hành..

2. Trong quá trình thực hiện, Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Bảo vệ Thực vật, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan rà soát diện tích tưới, tiêu tại các hệ thống công trình theo địa giới hành chính, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở nguồn nước của các hồ chứa tại địa phương theo từng vụ (*kèm Biên bản làm việc*), tham mưu đề xuất, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, QMT



Lưu Xuân Vinh

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 177/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Ha

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
A. KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		14.061,08	9.244,45	488,30	4.328,33	14.061,08	-
I. Diện tích tưới bằng trọng lực:		13.533,08	8.746,45	488,30	4.298,33	13.533,08	-
1	Phần Tưới tự chảy	10.601,77	8.746,45	367,20	1.488,12	10.601,77	0,00
a	Vụ Đông Xuân	3.647,49	3.083,75	0,00	563,74	3.647,49	0,00
-	Huyện Ninh Phước	366,00	366,00			366,00	
-	Huyện Thuận Nam	21,40			21,40	21,40	
-	Huyện Ninh Hải	1.690,70	1.603,20		87,50	1.690,70	
-	TP Phan Rang -TC	789,19	668,75		120,44	789,19	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	683,90	350,00		333,90	683,90	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	3.874,69	3.083,75	367,20	423,74	3.874,69	0,00
-	Huyện Ninh Phước	366,00	366,00			366,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	2.007,90	1.603,20	367,20	37,50	2.007,90	
-	TP Phan Rang -TC	789,19	668,75		120,44	789,19	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	615,30	350,00		265,30	615,30	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	3.079,59	2.578,95	0,00	500,64	3.079,59	0,00
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	21,40			21,40	21,40	
-	Huyện Ninh Hải	1.696,90	1.551,40		145,50	1.696,90	
-	TP Phan Rang -TC	703,19	581,75		121,44	703,19	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	561,80	350,00		211,80	561,80	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
a	Vụ Đông Xuân	1.003,17	0,00	61,10	942,07	1.003,17	0,00
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	883,17		61,10	822,07	883,17	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	1.002,07	0,00	60,00	942,07	1.002,07	0,00
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	882,07		60,00	822,07	882,07	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	926,07	0,00	0,00	926,07	926,07	0,00
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	806,07			806,07	806,07	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
II. Diện tích tưới bằng động lực		528,00	498,00	-	30,00	528,00	-
1	Phần Tưới tự chảy	528,00	498,00	-	30,00	528,00	-
a	Vụ Đông Xuân	176,00	166,00	0,00	10,00	176,00	0,00
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	166,00		10,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	176,00	166,00	0,00	10,00	176,00	0,00
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	166,00		10,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	176,00	166,00	0,00	10,00	176,00	0,00
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
-	TP Phan Rang -TC	339,97	25,00		218,57	243,57	96,40
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	265,56			265,56	265,56	
b	Vụ Hè Thu	880,24	80,20	0,00	718,84	799,04	81,20
-	Huyện Ninh Phước	262,30	10,40		251,90	262,30	
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
-	TP Phan Rang -TC	324,77	25,00		218,57	243,57	81,20
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	228,57			228,57	228,57	
c	Vụ Mùa	863,11	80,20	0,00	755,81	836,01	27,10
-	Huyện Ninh Phước	262,30	10,40		251,90	262,30	
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
-	TP Phan Rang -TC	270,67	25,00		218,57	243,57	27,10
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	265,54			265,54	265,54	
II. Diện tích tưới bằng động lực		3.382,25	907,30	45,00	2.429,95	3.382,25	-
1	Phần Tưới tự chảy	3.269,18	907,30	45,00	2.316,88	3.269,18	0,00
a	Vụ Đông Xuân	1.111,23	301,80	15,00	794,43	1.111,23	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	65,00		111,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	414,10	236,80		177,30	414,10	
-	Huyện Bác Ái	141,53			141,53	141,53	
b	Vụ Hè Thu	1.044,92	301,80	15,00	728,12	1.044,92	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	65,00		111,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	414,00	236,80		177,20	414,00	
-	Huyện Bác Ái	75,32			75,32	75,32	
c	Vụ Mùa	1.113,03	303,70	15,00	794,33	1.113,03	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	65,00		111,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	415,90	238,70		177,20	415,90	
-	Huyện Bác Ái	141,53			141,53	141,53	
2	Phần Tưới tạo Nguồn	113,07	0,00	0,00	113,07	113,07	0,00
a	Vụ Đông Xuân	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
-	Huyện Bác Ái	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
c	Vụ Mùa	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
	ng ng (A+B)	71.683,68	42.118,66	561,68	28.512,34	71.192,68	491,00

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2021 THEO BIỆN PHÁP TƯỚI, TIÊU TRÊN
CÁC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN**

(Kèm theo Tờ trình số: 177/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

thông hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trong lực								Động lực			Ghi chú
			Phân tưới tự chảy				Phân tưới tạo nguồn				Phân tưới động lực			
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)		Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	
			Lúa	Thủy sản	Màu		Lúa	Thủy sản	Màu		Lúa	Thủy sản		
JC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		14061,08	8.746,45	367,20	1.488,13	-	-	121,10	2.810,21	-	498,00	-	30,00	-
G XUÂN		4826,66	3.083,75	-	563,74	-	-	61,10	942,07	-	166,00	-	10,00	-
nước														
ng hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	96,30	95,8		0,5									
ng hồ Bà Rầu		0,00												
ng hồ Ba Chi		0,00												
ng hồ Ma Trai		0,00												
ng hồ Tả Ranh	Ninh Phước	0,00												
ng hồ Lanh Ra		0,00												
ng hồ Bầu Zôn		0,00												
ng hồ Tân Giang		0,00												
ng hồ Sông Biều	Thuận Nam	0,00												
ng hồ Bầu Ngự		0,00												
ng hồ Suối Lớn		0,00												
ng hồ CK7		0,00												
ng hồ Núi Một		21,40			21,40									
ng hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	0,00												
ng hồ Thành Sơn		0,00												
ng hồ Ông Kinh		50,00			50,00									
ng hồ Cho Mò	Ninh Sơn	0,00												
ng hồ Sông Sắt	Bắc Ái	0,00												
ng hồ Trà Co		0,00												
ng hồ Phước Nhon		0,00												
ng hồ Phước Trung	Ninh Sơn	0,00												
g														
ha Trinh - Lâm Cẩm														
h Nam	Ninh Phước	486	366						120					
	H.Ninh Sơn	0												

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực						Ghi c		
				Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới động lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)				
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản		Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Lúa	Thủy sản	Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)		Lúa		Thủy sản	Mâu
	- Kênh Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Hải	155,04	10				60	85,04									
			555,20	307,80		11,70			235,70									
	- Đoạn dẫn làm cảm	Phan Rang - Tháp Chàm	5,21						5,21									
	- Kênh Tân Tài		275,94	95,00		87,14		1,10	92,70									
	- Kênh Tân Hội	Ninh Hải	629,01	215,95		21,61			391,46									
			51,96	40,00					11,96									
	- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Thuận Bắc	1319	1281,50		37,50												
			321,7	321,70														
2	Đập Sông Pha	Ninh Sơn																
	- Kênh Tây		310	115		194,90												
	- Kênh Đông		374	235		139,00												
3	Đập thời vụ	Thuận Bắc																
	- Đập Đầu Suối		0															
	- Đập Suối Tiên		0															
	- Đập Suối Bay		0															
	- Đập Ma Ó		0															
	- Đập Suối Đá		0															
	- Đập Bến Nung		0															
	- Đập Ba Hồ 1		0															
	- Đập Tà Lộc	0																
	- Đập Ô Cầm	Bác Ái	0															
c) Trạm bơm																		
1	Trạm bơm An Hải	Ninh Phước	0															
2	Trạm Bơm Trường Sanh		0															
3	Trạm Bơm Phước Thiện		0															
4	Trạm Bơm Như Bình		0															
5	Trạm Bơm Đá Trắng 1		0															
6	Trạm Bơm Đá Trắng 2		0															
7	Trạm Bơm Tà Dương		0															
8	Trạm Bơm Bảo Vinh		0															
9	Trạm Bơm Ma Chon		0															
10	Trạm Bơm Cà Vuông		0															
11	Trạm Bơm Mương Ly		0															
12	Trạm Bơm Cây Me		0															
13	Trạm Bơm Ruộng Gò		0															
15	Trạm Bơm Lợi Hải		0															

hồng hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực									Ghi chú		
			Phân tưới tự chảy			Phân tưới tạo nguồn			Động lực					
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	
			Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu			
Đông Thống	Thuận Bắc	0												
Xóm Bàng		0												
số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	0												
số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	0												
Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	176												
Phước Hòa	Bác Ái	0								166		10		
	Ninh Sơn	0												
TU		5.052,76	3.083,75	367,20	423,74	-	-	60,00	942,07	-	166,00	-	10,00	-
ng hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	96,3	95,8		0,5									
ng hồ Bà Râu		0												
ng hồ Ba Chi		0												
ng hồ Ma Trai	Ninh Phước	0												
ng hồ Tà Ranh		0												
ng hồ Lanh Ra		0												
ng hồ Bầu Zón	Thuận Nam	0												
ng hồ Tân Giang		0												
ng hồ Sông Biêu		0												
ng hồ Bầu Ngủ	Ninh Hải	0												
ng hồ Suối Lớn		0												
ng hồ CK7		0												
ng hồ Núi Một	Ninh Sơn	0												
ng hồ Nước Ngọt		0												
ng hồ Thành Sơn		0												
ng hồ Ông Kinh	Bác Ái	0												
ng hồ Cho Mò		0												
ng hồ Sông Sắt		0												
ng hồ Trà Co	Ninh Sơn	0												
ng hồ Phước Nhơn		0												
ng hồ Phước Trung		0												
g														
ba Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Phước													
1 Nam		486	366						120					
		0												
1 Bắc (K0+K13+750)	Ninh Hải	155,04	10,0											
		555,20	307,80		11,70			60	85,04					
1 dẫn lâm cẩm	Phan Rang -	5,21							235,70					
									5,21					

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực				Ghi c	
				Phần tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phần tưới tạo nguồn			Phần tưới động lực				Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				
				Lúa	Thủy sản	Màu		Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu		
	- Kênh Tân Tái	Tháp Chàm	274,84	95,00		87,14					92,70				
	- Kênh Tân Hội		629,01	215,95		21,61					391,46				
		Ninh Hải	51,96	40,00							11,96				
	- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Ninh Hải	1686,2	1281,50	36,20	37,50									
		Thuận Bắc	321,7	321,70											
2	Đập Sông Pha														
	- Kênh Tây	Ninh Sơn	370,92	115		255,92									
	- Kênh Đông		244,38	235		9,38									
3	Đập thời vụ														
	- Đập Đầu Suối		0												
	- Đập Suối Tiên		0												
	- Đập Suối Bay		0												
	- Đập Ma O		0												
	- Đập Suối Đá	Thuận Bắc	0												
	- Đập Bến Nung		0												
	- Đập Ba Hồ I		0												
	- Đập Tả Lộc		0												
	- Đập Ó Cầm	Bác Ái	0												
c)	Trạm bơm														
1	Trạm bơm An Hải		0												
2	Trạm Bơm Trường Sinh		0												
3	Trạm Bơm Phước Thiện		0												
4	Trạm Bơm Như Bình		0												
5	Trạm Bơm Đá Trắng 1		0												
6	Trạm Bơm Đá Trắng 2	Ninh Phước	0												
7	Trạm Bơm Tả Dương		0												
8	Trạm Bơm Bảo Vinh		0												
9	Trạm Bơm Ma Chou		0												
10	Trạm Bơm Cà Vuông		0												
11	Trạm Bơm Mường Ly		0												
12	Trạm Bơm Cây Me		0												
13	Trạm Bơm Ruộng Gò		0												
14	Trạm Bơm Lợi Hải		0												
15	Trạm Bơm Đông Thông	Thuận Bắc	0												
16	Trạm Bơm Xóm Bằng		0												
17	Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	0												
18	Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	0												
19	Trạm Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	176											166	10

Mã hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực			Ghi chú		
			Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới động lực				
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				
			Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu			
om Phước Hòa	Ninh Sơn	0												
	Bác Ái	0												
A		4181,66	2.578,95	-	500,64	-	-	-	926,07	-	166,00	-	10,00	
ước														
ng hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	96,3	95,8		0,5									
ng hồ Bà Râu		0												
ng hồ Ba Chi		0												
ng hồ Mã Trai		0												
ng hồ Tà Ranh	Ninh Phước	0												
ng hồ Lanh Ra		0												
ng hồ Bầu Zôn		0												
ng hồ Tân Giang		0												
ng hồ Sông Biêu	Thuận Nam	0												
ng hồ Bầu Ngự		0												
ng hồ Suối Lớn		0												
ng hồ CK7		0												
ng hồ Núi Một		21,4			21,4									
ng hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	0												
ng hồ Thành Sơn		0												
ng hồ Ông Kinh		108			108									
ng hồ Cho Mỏ	Ninh Sơn	0												
ng hồ Sông Sắt	Bác Ái	0												
ng hồ Trà Co		0												
ng hồ Phước Nhơn		0												
ng hồ Phước Trung	Ninh Sơn	0												
B														
ia Trinh - Lâm Cẩm														
1 Nam	Ninh Phước	120							120,0					
1 Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Sơn	0,00												
	H.Ninh Hải	95,04	10,0						85,04					
		551,20	307,80		12,70				230,70					
1 dẫn lâm cẩm	Phan Rang - Tháp Chàm	5,21						5,21						
1 Tân Tài		274,84	95,00		87,14			92,70						
1 Tân Hội		571,02	168,95		21,61			380,46						
Bắc (K13+750+KC)	Ninh Hải	11,96						11,96						
	Thuận Bắc	1267,2	1229,70		37,50									

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực							Động lực				Ghi	
				Phần tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phần tưới tạo nguồn			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phần tưới động lực				Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ở rộc hỗ trợ (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				
				Lúa	Thủy sản	Máu	Lúa	Thủy sản	Máu	Lúa	Thủy sản	Máu				
2	Đập Sóng Pha	Ninh Sơn														
	- Kênh Tây		236,8	115		121,80										
	- Kênh Đông		325	235		93,00										
3	Đập thời vụ	Thuận Bắc														
	- Đập Đầu Suối		0													
	- Đập Suối Tiên		0													
	- Đập Suối Bay		0													
	- Đập Ma Ó		0													
	- Đập Suối Đá		0													
	- Đập Bến Nung		0													
	- Đập Ba Hồ 1		0													
	- Đập Tà Lóc	0														
	- Đập Ô Cầm	Bác Ái	0													
c) Trạm bơm																
1	Trạm bơm An Hải	Ninh Phước	0													
2	Trạm Bơm Trường Sơn		0													
3	Trạm Bơm Phước Thiện		0													
4	Trạm Bơm Như Bình		0													
5	Trạm Bơm Đá Trắng 1		0													
6	Trạm Bơm Đá Trắng 2		0													
7	Trạm Bơm Tà Dương		0													
8	Trạm Bơm Bảo Vinh		0													
9	Trạm Bơm Ma Chon		0													
10	Trạm Bơm Cá Vương		0													
11	Trạm Bơm Mương Ly		0													
12	Trạm Bơm Cây Me		0													
13	Trạm Bơm Ruộng Gò		0													
14	Trạm Bơm Lợi Hải		Thuận Bắc	0												
15	Trạm Bơm Động Thống	0														
16	Trạm Bơm Xóm Bằng		0													
17	Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	0													
18	Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	0													
19	Trạm Bơm Mỹ Nhon	Thuận Bắc	176								166			10		
20	Trạm Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	0													
		Bác Ái	0													
B. KHU VỰC MIỀN NÚI			57.622,60	31.726,30	18,38	19.513,58	286,30	240,60	-	2.230,48	204,70	907,30	45,00	2.429,95	-	
L. VỤ ĐỒNG XUÂN			21.411,39	11.941,05	4,47	7.256,72	117,30	80,20	-	755,83	96,40	301,80	15,00	832,12	-	
a) Hồ chứa nước																

Ông hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực			Ghi chú			
			Phần tưới tự chảy			Phần tưới tạo nguồn			Phần tưới động lực						
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	
			Lúa	Thủy sản	Mâu		Lúa	Thủy sản	Mâu		Lúa		Thủy sản	Mâu	
g hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	1466,2	1190		216,6		44,8		14,8						
g hồ Bà Râu		605,4	578,5		26,9										
g hồ Ba Chi		9,1	6,8		2,3										
g hồ Ma Trai		0													
g hồ Tả Ranh	Ninh Phước	0													
g hồ Lanh Ra		880	40		840										
g hồ Bàn Zôn		138			138										
g hồ Tân Giang	Thuận Nam	778,3	778,3												
g hồ Sông Biêu		1928	1451		477										
g hồ Bàn Ngự		288	258		30										
g hồ Suối Lớn		100	90		10										
g hồ CK7		95	90		5										
g hồ Núi Một		0													
g hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	82	12		70,00										
g hồ Thành Sơn		38,6			33,60			5							
g hồ Ông Kinh	Ninh Sơn	0													
g hồ Cho Mò		453,4	16,18		437,22										
g hồ Sông Sắt	Bắc Ái	1878,75	586,54	4,11	1057,04				231,06						
g hồ Trà Co		381,63	183,11	0,16	198,36										
g hồ Phước Nhơn		106,85	0	4,79	100				2,06						
g hồ Phước Trung	Ninh Sơn	255,12	48,3	0,41	206,41										
		369,63			337,19				32,44						
Đa Trinh - Lâm Cẩm															
Nam	Ninh Phước	5639,20	3744,8		1628,5	3,6	10,4		251,9						
Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Sơn	626,18	260,32				114,2	25	130,26	96,4					
	H.Ninh Hải	0,00													
đẫn lâm cẩm	Phan Rang - Tháp Chàm	153,69	153,69												
		0,00													
Tân Tài		0,00													
Tân Hội		305,55	212,23	5					88,32						
Bắc (K13+750÷KC)	Ninh Hải	0,00													
	Thuận Bắc	675,40	656,1		19,3										
ng Pha		182,00	182												
ng Pha		0,00													
Tây	Ninh Sơn	1644,50	535		1110										
Đông		850,00	680		170										

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực				Ghi		
				Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới động lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản		Màu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Lúa		Thủy sản	Màu			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)
							Lúa				Thủy sản				Màu	
3	Đập thời vụ															
	- Đập Dầu Suối		10,6	10,0		0,6										
	- Đập Suối Tiên		56,3	49,4		6,9										
	- Đập Suối Bay		0													
	- Đập Ma Ó	Thuận Bắc	29,8	21,3		8,5										
	- Đập Suối Đá		11,9	11,9		0										
	- Đập Bến Nung		0													
	- Đập Ba Hồ 1		150,4	22,6		127,8										
	- Đập Tà Lóc		25,9	25,9		0										
	- Đập Ô Cầm	Bác Ái	47,08	47,08												
	c) Trạm bơm															
	1) Trạm bơm An Hải		15									15				
	2) Trạm Bơm Trường Sinh		9,5											9,5		
	3) Trạm Bơm Phước Thiện		100											100		
	4) Trạm Bơm Như Bình		31,9											31,9		
	5) Trạm Bơm Đá Trắng 1		14,3											14,3		
	6) Trạm Bơm Đá Trắng 2	Ninh Phước	15,1											15,1		
	7) Trạm Bơm Tà Dương		14,5											14,5		
	8) Trạm Bơm Báo Vinh		30											30		
	9) Trạm Bơm Ma Chơn		22											22		
	10) Trạm Bơm Cà Vương		78,5											78,5		
	11) Trạm Bơm Mương Ly		34											34		
	12) Trạm Bơm Cây Me		8											8		
	13) Trạm Bơm Ruộng Gò		6,8											6,8		
	14) Trạm Bơm Lợi Hải		31,9									222,5		96,5		
	15) Trạm Bơm Đông Thống	Thuận Bắc	1											1		
	16) Trạm Bơm Xóm Bằng		88,7									14,3		74,4		
	17) Trạm Bơm Dê Thỏ		5,4											5,4		
	18) Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	96									32,5		63,5		
	19) Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	80									32,5		47,5		
	20) Trạm Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	0											0		
	21) Trạm Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	149,49											149,49		
		Bác Ái	29,73											29,73		
	II. VỤ HÈ THU		15.977,67	8.500,15	4,27	5.398,20	112,20	80,20	-	718,84	81,20	301,80	15,00	765,81	-	
	a) Hồ chứa nước															
	1) Hệ thống hồ Sông Trầu		1466,20	1190		216,6		44,8		14,8						

thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực			Ghi chú						
			Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới động lực							
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản		Màu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Lúa		Thủy sản		Màu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Lúa	Thủy sản	Màu	
ống hồ Bà Râu	Thuận Bắc	0,00																
ống hồ Ba Chi		9,10	6,8		2,3													
ống hồ Ma Trai		0,00																
ống hồ Tà Ranh		0,00																
ống hồ Lanh Ra	Ninh Phước	880,00	40		840													
ống hồ Bầu Zôn		0,00																
ống hồ Tân Giang		0,00																
ống hồ Sông Biều		0,00																
ống hồ Bầu Ngút	Thuận Nam	0,00																
ống hồ Suối Lớn		0,00																
ống hồ CK7		0,00																
ống hồ Núi Một		0,00																
ống hồ Nước Ngọt		70,00			70,00													
ống hồ Thành Sơn	Ninh Hải	38,60			33,60					5								
ống hồ Ông Kinh		0,00																
ống hồ Cho Mo	Ninh Sơn	453,40	16,18		437,22													
ống hồ Sông Sắt		1872,19	586,32	4,11	1053,19					228,57								
ống hồ Trà Co	Bác Ái	341,46	183,11	0,16	158,19													
ống hồ Phước Nhơn		50,01			50,01													
ống hồ Phước Trung		147,79			147,79													
ống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	0,00																
ống hồ																		
Nha Trinh - Lâm Cẩm																		
ống hồ Nam	Ninh Phước	5498,20	3744,8		1487,5	3,6	10,4			251,9								
ống hồ Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Sơn	604,98	259,92			108,6	25			130,26	81,2							
	H.Ninh Hải	0,00																
		153,69	153,69															
ống hồ dẫn lâm cẩm	Phan Rang - Tháp Chàm	0,00																
ống hồ Tân Tài		0,00																
ống hồ Tân Hội		300,54	212,23							88,32								
	Ninh Hải	0,00																
ống hồ Bắc (K13+750+KC)		675,40	656,1		19,3													
	Thuận Bắc	182,00	182															
Sông Pha		0,00																
ống hồ Tây	Ninh Sơn	1152,30	546		606													
ống hồ Đông		810,50	669		141,5													
thời vụ																		
ống hồ Đầu Suối		0																

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực				Ghi chú	
				Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới động lực				Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				
				Lúa	Thủy sản	Màu		Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu		
	- Đập Suối Tiên	Thuận Bắc	56,3	49,4		6,9									
	- Đập Suối Bay		0												
	- Đập Ma Ó		0												
	- Đập Suối Đá		0												
	- Đập Bến Nung		0												
	- Đập Ba Hồ 1		132,4	4,6		127,8									
	- Đập Tả Lốc		0												
	- Đập Ô Cầm	Bắc Ái	0												
c) Trạm bơm															
	1 Trạm bơm An Hải	Ninh Phước	15									15			
	2 Trạm Bơm Trường Sơn		9,5											9,5	
	3 Trạm Bơm Phước Thiện		100											100	
	4 Trạm Bơm Như Bình		31,9											31,9	
	5 Trạm Bơm Đá Trắng 1		14,3											14,3	
	6 Trạm Bơm Đá Trắng 2		15,1											15,1	
	7 Trạm Bơm Tả Dương		14,5											14,5	
	8 Trạm Bơm Bảo Vinh		30											30	
	9 Trạm Bơm Ma Chon		22											22	
	10 Trạm Bơm Cà Vương		78,5											78,5	
	11 Trạm Bơm Muong Ly		34											34	
	12 Trạm Bơm Cây Me		8											8	
	13 Trạm Bơm Ruộng Gò		6,8											6,8	
	14 Trạm Bơm Lợi Hải	319									222,5		96,5		
	15 Trạm Bơm Động Thông	1											1		
	16 Trạm Bơm Xóm Bằng	88,6									14,3		74,3		
	17 Trạm Bơm Dê Thỏ	5,4											5,4		
	18 Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	96								32,5		63,50		
	19 Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	80								32,5		47,50		
	20 Trạm Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	0												
	21 Trạm Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	83,28										83,28		
		Bắc Ái	29,73										29,73		
III. VỤ MÙA			20233,54	11.285,11	9,64	6.868,66	56,30	80,20	-	755,81	27,10	303,70	15,00	832,02	-
a) Hồ chứa nước															
	1 Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	1466,20	1190		216,6		44,8		14,8					
	2 Hệ thống hồ Bà Râu		603,40	578,5		26,9									
	3 Hệ thống hồ Bà Chi		9,10	6,8		2,3									
	4 Hệ thống hồ Ma Trai		0,00												

thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực			Ghi chú		
			Phần tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phần tưới tạo nguồn			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phần tưới động lực			
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản		Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Lúa		Thủy sản		Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)
						Lúa				Thủy sản				
ống hồ Tả Ranch	Ninh Phước	80,00			80									
ống hồ Lanh Ra		966,00	40		926									
ống hồ Bầu Zôn		0,00												
ống hồ Tân Giang		778,30	778,3											
ống hồ Sông Biều	Thuận Nam	1928,00	1451		477									
ống hồ Bầu Ngự		288,00	258		30									
ống hồ Suối Lớn		100,00	90		10									
ống hồ CK7		95,00	90		5									
ống hồ Núi Một		0,00												
ống hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	82,00	12		70									
ống hồ Thành Sơn		38,60			33,6			5						
ống hồ Ông Kính		0,00												
ống hồ Cho Mo	Ninh Sơn	453,40	16,18		437,22									
ống hồ Sông Sắt	Bắc Ái	1880,79	586,54	4,11	1057,04			233,1						
ống hồ Trà Co		381,62	183,11	0,15	198,36									
ống hồ Phước Nhơn		280,14	216,00	4,97	59,17									
ống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	305,93	74,11	0,41	231,41									
		534,35	127,15		374,76			32,44						
ng														
Nha Trinh - Lâm Cẩm														
nh Nam	Ninh Phước	4951,80	3091		1598,5		10,4	251,9						
nh Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Sơn	473,58	234,92		56,3	25		130,26	27,1					
	H.Ninh Hải	0,00												
		153,69	153,69											
an dẫn lâm cẩm	Phan Rang - Tháp Chàm	0,00												
nh Tấn Tài		0,00												
nh Tân Hội		300,54	212,23					88,32						
	Ninh Hải	0,00												
nh Bắc		675,40	656,1		19,3									
	Thuận Bắc	182,00	182											
Sông Pha														
nh Tây	Ninh Sơn	1271,00	610		661									
nh Đông		410,70	200		210,7									
hời vụ														

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực						Ghi chú		
				Phân tưới tự chảy			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới tạo nguồn			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Phân tưới động lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)			
				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)				Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)						
				Lúa	Thủy sản	Mâu		Lúa	Thủy sản	Mâu		Lúa	Thủy sản	Mâu				
	- Đập Dầu Suối	Thuận Bắc	10,6	10		0,6												
	- Đập Suối Tiên		56,3	49,4		5,9												
	- Đập Suối Bay		42,4	42,4		0												
	- Đập Ma Ó		29,8	21,3		8,5												
	- Đập Suối Đá		11,9	11,9		0												
	- Đập Bến Nung		16,9	16,9		0												
	- Đập Ba Hồ 1		150,4	22,6		127,8												
	- Đập Tà Lóc		25,9	25,9		0												
	- Đập Ô Cầm	Bắc Ái	47,08	47,08														
c) Trạm bơm																		
	1) Trạm bơm An Hải	Ninh Phước	15										15					
	2) Trạm Bơm Trường Sinh		9,5													9,5		
	3) Trạm Bơm Phước Thiện		100													100		
	4) Trạm Bơm Như Bình		31,9													31,9		
	5) Trạm Bơm Đá Trắng 1		14,3													14,3		
	6) Trạm Bơm Đá Trắng 2		15,1													15,1		
	7) Trạm Bơm Tà Dương		14,5													14,5		
	8) Trạm Bơm Bào Vinh		30													30		
	9) Trạm Bơm Ma Chon		22													22		
	10) Trạm Bơm Cà Vương		78,5													78,5		
	11) Trạm Bơm Mương Ly		34													34		
	12) Trạm Bơm Cây Me		8													8		
	13) Trạm Bơm Ruộng Gò		6,8													6,8		
	14) Trạm Bơm Lợi Hải	Thuận Bắc	319										222,5		96,5			
	15) Trạm Bơm Động Thông		2,9										1,9		1			
	16) Trạm Bơm Xóm Bằng		88,6										14,3		74,3			
	17) Trạm bơm Dê Thỏ		5,4												5,4			
	18) Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	96										32,5		63,50			
	19) Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	80										32,5		47,50			
	20) Trạm Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	0															
	21) Trạm Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	149,49												149,49			
		Bắc Ái	29,73												29,73			
TỔNG CỘNG (A+B)			71.683,68	40.472,75	395,58	21.011,71	286,30	240,60	121,10	5.040,69	204,70	1.405,30	45,00	2.459,95	-			

D TỈNH NINH THUẬN
 ỨNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH NĂM 2021 THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số: 177/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Ha

Huyện, thành phố	VỤ ĐỒNG XUAN				VỤ HÈ THU				VỤ MÙA				CẢ NĂM 2021			
	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng
thị xã Hai Bà	865,03	9,47	1.824,66	2.699,16	769,43	4,27	1.667,48	2.441,18	1.106,84	9,64	1.808,81	2.925,29	2.741,30	23,38	5.300,95	8.065,63
thị xã Phước Ninh	4.943,10	15,00	3.343,00	8.301,10	4.164,80	15,00	3.064,00	7.243,80	3.919,70	15,00	3.341,00	7.275,70	13.027,60	45,00	9.748,00	22.820,60
thị xã Hải Ninh	2064,60	60,00	423,40	2.548,00	2.052,60	427,20	373,40	2.853,20	1.972,80	-	481,40	2.454,20	6.090,00	487,20	1.278,20	7.855,40
thị xã Sơn Định	2.007,40	-	2.769,70	4.777,10	2.035,30	-	1.684,46	3.719,76	1.626,15	-	2.228,17	3.854,32	5.668,85	-	6.682,32	12.351,17
thị trấn Thuận Nam	1.889,00	-	543,40	2.432,40	-	-	-	-	1.889,00	-	543,40	2.432,40	3.778,00	-	1.086,80	4.864,80
thị trấn Thuận Bắc	2963,50	0,00	592,20	3.555,70	2.297,90	-	556,10	2.854,00	3.024,70	-	592,10	3.616,80	8.286,10	-	1.740,40	10.026,50
thị trấn Phan Rang - Tháp Chàm	984,67	6,10	933,83	1.924,60	984,67	-	933,83	1.918,50	937,67	-	918,83	1.856,49	2.907,00	6,10	2.786,48	5.699,59
Tổng cộng	15.717,30	90,57	10.430,18	26.238,05	12.304,70	446,47	8.279,26	21.030,43	14.476,86	24,64	9.913,70	24.415,20	42.498,85	561,68	28.623,15	71.683,68

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG CHÊNH LỆCH DIỆN TÍCH GIỮA KẾ HOẠCH NĂM 2021
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số: 177/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Ha

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/7/2019)	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh (Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020)	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
					So với kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh	So với kế hoạch năm 2020 điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
A. VU ĐÔNG XUÂN		26.163,42	20.588,06	26.023,85	(139,56)	5.435,79
I. Huyện Ninh Phước		7.519,20	7.527,30	7.519,20	-	(8,10)
1	Hồ Tà Ranh	-	25,00	-	-	(25,00)
2	Hồ Lanh Ra	880,00	880,00	880,00	-	-
3	Hồ Bầu Zôn	138,00	22,80	138,00	-	115,20
4	Kênh Nam	6.121,60	6.222,60	6.121,60	-	(101,00)
5	Trạm bơm An Hải	15,00	18,50	15,00	-	(3,50)
6	Trạm Bơm Trường Sanh	9,50	9,50	9,50	-	-
7	Trạm Bơm Phước Thiện	100,00	100,00	100,00	-	-
8	Trạm Bơm Như Bình	31,90	31,90	31,90	-	-
9	Trạm Bơm Đá Trắng 1	14,30	14,30	14,30	-	-
10	Trạm Bơm Đá Trắng 2	15,10	18,20	15,10	-	(3,10)
11	Trạm Bơm Tà Dương	14,50	14,50	14,50	-	-
12	Trạm Bơm Bảo Vinh	30,00	30,00	30,00	-	-
13	Trạm Bơm Ma Chon	22,00	12,00	22,00	-	10,00
14	Trạm Bơm Cà Vương	78,50	78,50	78,50	-	-
15	Trạm Bơm Muong Ly	34,00	34,00	34,00	-	-
16	Trạm Bơm Cây Me	8,00	8,70	8,00	-	(0,70)
17	Trạm Bơm Ruộng Gò	6,80	6,80	6,80	-	-
II. Huyện Thuận Nam		3.069,30	540,00	3.210,70	141,40	2.670,70
1	Hồ Tân Giang	2.586,30	494,00	2.706,30	120,00	2.212,30
2	Hồ Sông Biêu	288,00	10,00	288,00	-	278,00
3	Hồ Bầu Ngứ	100,00	10,00	100,00	-	90,00
4	Hồ Suối Lớn	95,00	5,00	95,00	-	90,00
5	Hồ CK7	-	-	-	-	-
6	Hồ Núi Một	-	21,00	21,40	21,40	0,40
III. Huyện Ninh Hải		3.112,10	2.818,90	3.020,70	(91,40)	201,80
1	Hồ Nước Ngọt	82,00	70,00	82,00	-	12,00
2	Hồ Thành Sơn	130,00	38,60	38,60	(91,40)	-
3	Hồ Ông Kinh	50,00	-	50,00	-	50,00
4	Kênh Bắc	2.498,10	2.360,30	2.498,10	-	137,80
5	Trạm Bơm I Thành Sơn	96,00	96,00	96,00	-	-

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/7/2019)	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh (Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020)	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
					So với kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh	So với kế hoạch năm 2020 điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
				176,00		2,00
7	T.Bơm Mỹ Nhơn	176,00	174,00	176,00	-	(530,82)
IV. Huyện Ninh Sơn		3.631,80	4.162,62	3.631,80	-	(126,87)
1	Hồ Cho Mo	453,40	580,27	453,40	-	(424,40)
2	Kênh Tây	1.954,40	2.378,80	1.954,40	-	20,45
3	Kênh Đông	1.224,00	1.203,55	1.224,00	-	2.317,00
V. Huyện Thuận Bắc		3.014,90	559,00	2.876,00	(138,90)	1.204,10
1	Hồ Sông Trâu	1.569,80	358,40	1.562,50	(7,30)	602,60
2	Hồ Bà Râu	617,90	2,80	605,40	(12,50)	6,30
3	Hồ Ba Chi	9,10	2,80	9,10	-	303,00
4	T.Bơm Lợi Hải	319,20	16,00	319,00	(0,20)	(1,00)
5	T.Bơm Đông Thông	2,90	2,00	1,00	(1,90)	49,10
6	T.Bơm Xóm Đàng	106,60	39,60	88,70	(17,90)	5,40
7	T.Bơm Dê Thỏ	-	-	5,40	5,40	6,70
8	- Đập Đầu Suối	10,60	3,90	10,60	-	56,30
9	- Đập Suối Tiên	54,00	-	56,30	2,30	-
10	- Đập Suối Bay	42,40	-	-	(42,40)	-
11	- Đập Ma Ó	31,00	-	29,80	(1,20)	29,80
12	- Đập Suối Đá	58,20	-	11,90	(46,30)	11,90
13	- Đập Bền Nung	16,90	-	-	(16,90)	-
14	- Đập Ba Hồ 1	150,40	133,50	150,40	-	16,90
15	- Đập Tà Lóc	25,90	-	25,90	-	25,90
VI. Huyện Bắc Ái		3.218,28	2.427,34	3.218,28	-	790,94
1	Hồ Sông Sắt	1.878,75	1.606,90	1.878,75	-	271,86
2	Hồ Trà Co	381,63	523,72	381,63	-	(142,09)
3	Hồ Phước Nhơn	106,85	99,11	106,85	-	7,74
4	Hồ Phước Trung	624,75	-	624,75	-	624,75
5	T.Bơm Phước Hòa	179,22	179,22	179,22	-	-
6	Đập Ó Cầm	47,08	18,40	47,08	-	28,68
VII. TP. Phan Rang -TC		2.597,84	2.552,90	2.547,17	(50,67)	(5,73)
1	Kênh Bắc	1.315,52	1.284,40	1.279,51	(36,01)	(4,89)
2	Đập Lâm Cầm	-	-	-	-	-
	- Đoạn dẫn Lâm Cầm	5,21	5,21	5,21	-	-
	- Kênh Tân Hội	1.000,08	989,50	986,52	(13,56)	(2,98)
	- Kênh Tân Tài	277,02	273,79	275,94	(1,08)	2,15
B. VỤ HỆ THU		21.080,50	8.658,62	20.837,03	(243,47)	12.178,41
I. Huyện Ninh Phước		7.240,20	2.587,90	7.240,20	-	4.652,30
1	Hồ Tà Ranh	-	-	-	-	-
2	Hồ Lanh Ra	880,00	-	880,00	-	880,00
3	Hồ Bầu Zôn	-	-	-	-	-
4	Kênh Nam	5.980,60	2.403,40	5.980,60	-	3.577,20
5	Trạm bơm An Hải	15,00	15,00	15,00	-	-
6	Trạm Bơm Trường Sanh	9,50	9,50	9,50	-	-
7	Trạm Bơm Phước Thiện	100,00	30,00	100,00	-	70,00
8	Trạm Bơm Như Bình	31,90	100,00	31,90	-	(68,10)
9	Trạm Bơm Đá Trắng 1	14,30	-	14,30	-	14,30

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/7/2019)	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh (Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020)	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
					So với kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh	So với kế hoạch năm 2020 điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
10	Trạm Bơm Đá Trắng 2	15,10	-	15,10	-	15,10
11	Trạm Bơm Tà Dương	14,50	-	14,50	-	14,50
12	Trạm Bơm Bảo Vinh	30,00	-	30,00	-	30,00
13	Trạm Bơm Ma Chon	22,00	-	22,00	-	22,00
14	Trạm Bơm Cà Vương	78,50	-	78,50	-	78,50
15	Trạm Bơm Muong Ly	34,00	-	34,00	-	34,00
16	Trạm Bơm Cây Me	8,00	-	8,00	-	8,00
17	Trạm Bơm Ruộng Gò	6,80	-	6,80	-	6,80
18	Trạm Bơm Phước Khánh	-	30,00	-	-	(30,00)
II. Huyện Thuận Nam		-	31,40	-	-	(31,40)
1	Hồ Tân Giang	-	-	-	-	-
2	Hồ Sông Biều	-	-	-	-	-
3	Hồ Bầu Ngủ	-	10,00	-	-	(10,00)
4	Hồ Suối Lớn	-	-	-	-	-
5	Hồ CK7	-	-	-	-	-
6	Hồ Núi Một	-	21,40	-	-	(21,40)
III. Huyện Ninh Hải		3.354,50	255,20	3.325,90	(28,60)	3.070,70
1	Hồ Nước Ngọt	70,00	-	70,00	-	70,00
2	Hồ Thành Sơn	55,00	38,60	38,60	(16,40)	-
3	Hồ Ông Kinh	-	-	-	-	-
4	Kênh Bắc	2.877,50	71,10	2.865,30	(12,20)	2.794,20
5	T.Bơm I Thành Sơn	96,00	63,50	96,00	-	32,50
6	T.Bơm II Thành Sơn	80,00	47,50	80,00	-	32,50
7	T.Bơm Mỹ Nhon	176,00	34,50	176,00	-	141,50
IV. Huyện Ninh Sơn		3.031,50	2.840,80	3.031,50	-	190,70
1	Hồ Cho Mo	453,40	542,70	453,40	-	(89,30)
2	Kênh Tây	1.523,22	1.568,22	1.523,22	-	(45,00)
3	Kênh Đông	1.054,88	729,88	1.054,88	-	325,00
V. Huyện Thuận Bắc		2.338,50	152,00	2.174,30	(164,20)	2.022,30
1	Hồ Sông Trâu	1.569,80	125,00	1.562,50	(7,30)	1.437,50
2	Hồ Bà Rầu	133,90	1,00	-	(133,90)	(1,00)
3	Hồ Ba Chi	9,10	1,00	9,10	-	8,10
4	T.Bơm Lợi Hải	319,20	7,00	319,00	(0,20)	312,00
5	T.Bơm Động Thông	2,90	-	1,00	(1,90)	1,00
6	T.Bơm Xóm Bằng	106,60	18,00	88,60	(18,00)	70,60
7	T.Bơm Dê Thỏ	10,60	-	5,40	(5,20)	5,40
8	- Đập Đầu Suối	-	-	-	-	-
9	- Đập Suối Tiên	54,00	-	56,30	2,30	56,30
10	- Đập Suối Bay	-	-	-	-	-
11	- Đập Ma Ó	-	-	-	-	-
12	- Đập Suối Đá	-	-	-	-	-
13	- Đập Bến Nung	-	-	-	-	-
14	- Đập Ba Hồ 1	132,40	-	132,40	-	132,40
15	- Đập Tà Lóc	-	-	-	-	-

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh (Quyết định số 1206/QĐ- UBND ngày 30/7/2019)	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh (Quyết định số 1001/QĐ- UBND ngày 30/6/2020)	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
					So với kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh	So với kế hoạch năm 2020 điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
1	Hồ Sông Sắt	1.872,19	1.285,87	1.872,19	-	586,32
2	Hồ Trà Co	341,46	158,35	341,46	-	183,11
3	Hồ Phước Nhơn	50,01	-	50,01	-	50,01
4	Hồ Phước Trung	147,79	-	147,79	-	147,79
5	T. Bơm Phước Hòa	113,01	179,22	113,01	-	(66,21)
6	- Đập Ô Cắm	-	-	-	-	-
VII. TP. Phan Rang -TC		2.591,34	1.167,88	2.540,67	(50,67)	1.372,79
1	Kênh Bắc	1.315,12	467,44	1.279,11	(36,02)	811,67
2	Đập Lâm Cẩm	-	-	-	-	-
	- Đoạn dẫn Lâm Cẩm	5,21	5,21	5,21	-	-
	- Kênh Tân Hội	995,08	515,34	981,52	(13,57)	466,18
	- Kênh Tân Lai	275,92	179,90	271,84	(1,09)	94,94
C. VỤ MÙA		25.260,47	25.260,47	24.331,80	(928,67)	(928,67)
I. Huyện Ninh Phước		7.352,50	7.352,50	6.497,40	(855,10)	(855,10)
1	Hồ Tả Ranh	80,00	80,00	80,00	-	-
2	Hồ Lanh Ra	966,00	966,00	966,00	-	-
3	Hồ Bầu Zôn	-	-	-	-	-
4	Kênh Nam	5.926,90	5.926,90	5.071,80	(855,10)	(855,10)
5	Trạm bơm An Hải	15,00	15,00	15,00	-	-
6	Trạm Bơm Trường Sanh	9,50	9,50	9,50	-	-
7	Trạm Bơm Phước Thiện	100,00	100,00	100,00	-	-
8	Trạm Bơm Như Bình	31,90	31,90	31,90	-	-
9	Trạm Bơm Đá Trắng 1	14,30	14,30	14,30	-	-
10	Trạm Bơm Đá Trắng 2	15,10	15,10	15,10	-	-
11	Trạm Bơm Tả Dương	14,50	14,50	14,50	-	-
12	Trạm Bơm Bảo Vinh	30,00	30,00	30,00	-	-
13	Trạm Bơm Ma Chon	22,00	22,00	22,00	-	-
14	Trạm Bơm Cà Vuông	78,50	78,50	78,50	-	-
15	Trạm Bơm Mường Ly	34,00	34,00	34,00	-	-
16	Trạm Bơm Cây Me	8,00	8,00	8,00	-	-
17	Trạm Bơm Ruộng Gò	6,80	6,80	6,80	-	-
II. Huyện Thuận Nam		3.069,30	3.069,30	3.210,70	141,40	141,40
1	Hồ Giang	2.586,30	2.586,30	2.706,30	120,00	120,00
2	Hồ Biều	288,00	288,00	288,00	-	-
3	Hồ Ngừ	100,00	100,00	100,00	-	-
4	Hồ Lớn	95,00	95,00	95,00	-	-
5	Hồ	-	-	-	-	-
6	Hồ Một	-	-	21,40	21,40	21,40
III. Huyện Hải Ninh		3.118,30	3.118,30	3.026,90	(91,40)	(91,40)
1	Hồ Ngọt	82,00	82,00	82,00	-	-
2	Hồ Sơn	130,00	130,00	38,60	(91,40)	(91,40)
3	Hồ Kinh	108,00	108,00	108,00	-	-
4	Kênh	2.446,30	2.446,30	2.446,30	-	-
5	Trạm Bơm Thành Sơn	96,00	96,00	96,00	-	-
6	Trạm Bơm	80,00	80,00	80,00	-	-

STT	Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh (Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/7/2019)	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh (Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 30/6/2020)	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
					So với kế hoạch năm 2020 chưa điều chỉnh	So với kế hoạch năm 2020 điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
7	T.Bơm Mỹ Nhơn	176,00	176,00	176,00	-	-
IV. Huyện Ninh Sơn		2.696,90	2.696,90	2.696,90	-	-
1	Hồ Cho Me	453,40	453,40	453,40	-	-
2	Kênh Tây	1.507,80	1.507,80	1.507,80	-	-
3	Kênh Đông	735,70	735,70	735,70	-	-
V. Huyện Thuận Bắc		3.015,00	3.015,00	2.937,10	(77,90)	(77,90)
1	Hồ Sông Trầu	1.569,90	1.569,90	1.562,50	(7,40)	(7,40)
2	Hồ Bà Râu	617,90	617,90	605,40	(12,50)	(12,50)
3	Hồ Ba Chi	9,10	9,10	9,10	-	-
4	T.Bơm Lợi Hải	319,20	319,20	319,00	(0,20)	(0,20)
5	T.Bơm Động Thông	2,90	2,90	2,90	-	-
6	T.Bơm Xóm Bằng	106,60	106,60	88,60	(18,00)	(18,00)
7	T.Bơm Dế Thỏ	-	-	5,40	5,40	5,40
8	- Đập Đầu Suối	10,60	10,60	10,60	-	-
9	- Đập Suối Tiên	54,00	54,00	56,30	2,30	2,30
10	- Đập Suối Bay	42,40	42,40	42,40	-	-
11	- Đập Ma Ó	31,00	31,00	29,80	(1,20)	(1,20)
12	- Đập Suối Đá	58,20	58,20	11,90	(46,30)	(46,30)
13	- Đập Bến Nung	16,90	16,90	16,90	-	-
14	- Đập Ba Hồ 1	150,40	150,40	150,40	-	-
15	- Đập Tà Lóc	25,90	25,90	25,90	-	-
VI. Huyện Bác Ái		3.609,13	3.609,13	3.609,13	-	-
1	Hồ Sông Sắt	1.878,73	1.878,73	1.880,79	2,07	2,07
2	Hồ Trà Co	381,63	381,63	381,62	(0,00)	(0,01)
3	Hồ Phước Nhơn	282,20	282,20	280,14	(2,06)	(2,06)
4	Hồ Phước Trung	840,28	840,28	840,28	-	-
5	T.Bơm Phước Hòa	179,22	179,22	179,22	-	-
6	- Đập Ô Cầm	47,08	47,08	47,08	-	-
VII. TP. Phan Rang - TC		2.399,34	2.399,34	2.353,67	(45,67)	(45,67)
1	Kênh Bắc	1.226,12	1.226,12	1.190,11	(36,02)	(36,02)
2	Đập Lâm Cầm	-	-	-	-	-
	- Đoạn dẫn Lâm Cầm	5,21	5,21	5,21	-	-
	- Kênh Tân Hội	892,08	892,08	883,52	(8,57)	(8,57)
	- Kênh Tân Tài	275,93	275,93	274,84	(1,09)	(1,09)
Tổng cộng (A+B+C)		72.504,39	54.507,15	71.192,68	(1.311,71)	16.685,53

Số/1659/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Theo đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 321/TTr-CT ngày 03/9/2020; ý kiến của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2620/TTr-STC ngày 08/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận:

- Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2021 là 71.192,68 ha, với tổng số tiền được hỗ trợ là: **65.545.786.000 đồng**;

- Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 là phương thức giao nhiệm vụ;

- Phương thức hỗ trợ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: 65.545.786.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi sáu ngàn đồng*).

Kết thúc năm 2021, Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để có cơ sở quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

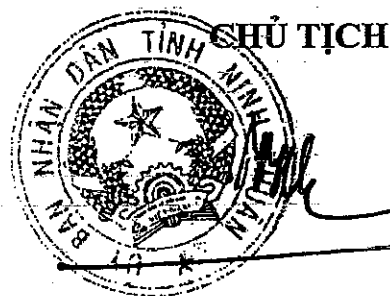
Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan hướng dẫn, giám sát Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận triển khai thực hiện việc giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KT, TH;
- Lưu: VT.ĐN



Lưu Xuân Vĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**BẢNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
A. KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		14.061,08	10.729,63	-	11.443.592.958
I. Diện tích tưới bằng trọng lực:		13.533,08	10.219,63	-	10.725.002.958
1	Tưới tự chảy	10.601,77	9.708,90		10.128.914.228
a	Vụ Đông Xuân	3.647,49	3.309,25		3.262.916.556
-	Lúa	3.083,75	3.083,75	986.000	3.040.577.500
-	Rau, màu, hoa quả	563,74	225,50	394.400	222.339.056
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	3.874,69	3.620,45		4.125.700.556
-	Lúa	3.083,75	3.083,75	986.000	3.040.577.500
-	Rau, màu, hoa quả	423,74	169,50	394.400	167.123.056
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	367,20	367,20	2.500.000	918.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
c	Vụ Mùa	3.079,59	2.779,21		2.740.297.116
-	Lúa	2.578,95	2.578,95	986.000	2.542.844.700
-	Rau, màu, hoa quả	500,64	200,26	394.400	197.452.416
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
2	Tưới tạo nguồn	2.931,31	510,73		596.088.730
a	Vụ Đông Xuân	1.003,17	211,83		226.370.963
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	942,07	150,73	157.760	148.620.963
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	1,10	1,10	2.500.000	2.750.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	60,00	60,00	1.250.000	75.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	1.002,07	150,73		223.620.963
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	942,07	150,73	157.760	148.620.963
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	60,00	-	1.250.000	75.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-

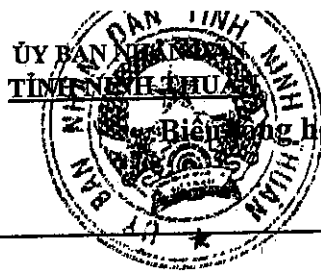
STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
c	Vụ Mùa	926,07	148,17		146.096.803
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	926,07	148,17	157.760	146.096.803
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
II. Tưới bằng động lực		528,00	510,00		718.590.000
1	Tưới tự chảy	528,00	510,00		718.590.000
a	Vụ Đông Xuân	176,00	170,00		239.530.000
-	Lúa	166,00	166,00	1.409.000	233.894.000
-	Rau, màu, hoa quả	10,00	4,00	563.600	5.636.000
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
b	Vụ Hè Thu	176,00	170,00		239.530.000
-	Lúa	166,00	166,00	1.409.000	233.894.000
-	Rau, màu, hoa quả	10,00	4,00	563.600	5.636.000
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
c	Vụ Mùa	176,00	170,00		239.530.000
-	Lúa	166,00	166,00	1.409.000	233.894.000
-	Rau, màu, hoa quả	10,00	4,00	563.600	5.636.000
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
2	Tưới tạo nguồn	0,00	-		-
a	Vụ Đông Xuân	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
b	Vụ Hè Thu	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	0,00	-		-
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
B. KHU VỰC MIỀN NÚI		57.131,60	41.918,90		54.102.193.726
I. Tưới bằng trọng lực		53.749,35	40.017,24		50.702.271.600
1	Tưới tự chảy	51.278,27	39.564,12		50.128.172.614

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
a	Vụ Đông Xuân	19.212,24	14.858,21		18.829.574.379
-	Lúa	11.941,05	11.941,05	1.267.000	15.129.310.350
-	Rau, màu, hoa quả	7.256,72	2.902,69	506.800	3.677.705.696
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	5,00	5,00	2.500.000	12.500.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,20	5,20	1.250.000	6.500.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
b	Vụ Hè Thu	13.902,62	10.663,70		13.509.056.143
-	Lúa	8.500,15	8.500,15	1.267.000	10.769.690.050
-	Rau, màu, hoa quả	5.398,20	2.159,28	506.800	2.735.807.760
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
c	Vụ Mùa	18.163,41	14.042,21		17.789.542.091
-	Lúa	11.285,11	11.285,11	1.267.000	14.298.234.370
-	Rau, màu, hoa quả	6.868,66	2.747,46	506.800	3.481.036.888
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,37	5,37	1.250.000	6.712.500
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
2	Tưới tạo nguồn	2.471,08	453,12		574.028.986
a	Vụ Đông Xuân	836,03	153,01		193.872.218
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	755,83	120,93	202.720	153.221.856
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
b	Vụ Hè Thu	799,04	147,09		186.368.605
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	718,84	115,01	202.720	145.723.245
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	836,01	153,01		193.863.163
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	755,81	120,93	202.720	153.217.803
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
II.	Tưới bằng động lực	3.382,25	1.901,67		3.399.922.126
1	Tưới tự chảy	3.269,18	1.879,05		3.358.968.172
a	Vụ Đông Xuân	1.111,23	634,57		1.134.544.892
-	Lúa	301,80	301,80	1.811.000	546.559.800
-	Rau, màu, hoa quả	794,43	317,77	724.400	575.485.092
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
b	Vụ Hè Thu	1.044,92	608,05		1.086.509.928
-	Lúa	301,80	301,80	1.811.000	546.559.800
-	Rau, màu, hoa quả	728,12	291,25	724.400	527.450.128
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
c	Vụ Mùa	1.113,03	636,43		1.137.913.352
-	Lúa	303,70	303,70	1.811.000	550.000.700

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
-	Rau, màu, hoa quả	794,33	317,73	724.400	575.412.652
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
2	Tưới tạo nguồn	113,07	22,61		40.953.954,00
a	Vụ Đông Xuân	37,69	7,54		13.651.318
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	37,69	7,54	362.200	13.651.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
b	Vụ Hè Thu	37,69	7,54		13.651.318
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	37,69	7,54	362.200	13.651.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
c	Vụ Mùa	37,69	7,54		13.651.318
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	37,69	7,54	362.200	13.651.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
Tổng cộng (A+B)		71.107,68	57.648,54		65.545.786.683

Ghi chú: - Diện tích quy đổi từ cây khác (rau, màu, hoa quả) sang cây lúa tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa và diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng mức giá tối đa quy định là 250.000/m² mặt thoáng. (Diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng ha nên quy đổi mức giá tối đa là 2.500.000/ha/năm)

- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn của trọng lực thì tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa.



Biên pháp hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
 (Kèm theo Quyết định số: 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Khoản mục	Tổng số		Biên pháp Động lực			Biên pháp trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8
A	Duyên hải miền Trung	14.061,08	11.443.592.958	528,00		718.590.000	13.533,08		10.725.002.958
1	<i>Tươi tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	9.244,45	9.325.681.700	498,00	1.409.000	701.682.000	8.746,45	986.000	8.623.999.700
	Tạo nguồn	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	1.518,12	603.822.528	30,00	563.600	16.908.000	1.488,12	394.400	586.914.528
	Tạo nguồn	2.810,21	443.338.730	-	281.800	-	2.810,21	157.760	443.338.730
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	367,20	918.000.000	-	2.500.000	-	367,20	2.500.000	918.000.000
	2 vụ /năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-
	3 vụ /năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-
	Tạo nguồn trọng lực -1 vụ/năm	1,10	2.750.000	-	2.500.000	-	1,10	2.500.000	2.750.000
	Tạo nguồn trọng lực -2 vụ/năm	120,00	150.000.000	-	1.250.000	-	120,00	1.250.000	150.000.000
B	Khu vực miền núi	57.131,60	54.102.193.726	3.382,25		3.399.922.126	53.749,35		50.702.271.600
1	<i>Tươi tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	32.633,61	41.840.355.070	907,30	1.811.000	1.643.120.300	31.726,31	1.267.000	40.197.234.770
	Tạo nguồn	240,60	121.936.080	-	-	-	240,60	506.800	121.936.080
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	21.840,46	11.572.898.216	2.316,88	724.400	1.678.347.872	19.523,58	506.800	9.894.550.344
	Tạo nguồn	2.343,55	493.116.860	113,07	362.200	40.953.954	2.230,48	202.720	452.162.906
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	5,00	12.500.000	-	-	-	5,00	2.500.000	12.500.000
	2 vụ /năm	10,57	13.212.500	-	-	-	10,57	1.250.000	13.212.500
	3 vụ /năm	57,81	48.175.000	45,00	833.333	37.500.000	12,81	833.333	10.675.000
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Tổng cộng (A+B)	71.192,68	65.545.786.683	3.910,25		4.118.512.126	67.282,43		61.427.274.557

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Ninh Thuận-Điện lực Thuận Bắc

Đường 10 tháng 4, Phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
MST: 0300942001-028

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/001

Ký hiệu: DB/20E

Số: 0036302

EVN

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: **Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi Ninh Thuận**

Địa chỉ: **Số 144, đường 21 tháng 8, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang-Tháp Chàm**

Điện thoại: **0977268892**

Email:

Mã số thuế: **4500140073**

Địa chỉ sử dụng điện: **Thôn Mỹ Nhơn, xã Bắc Phong (trạm Bơm Mỹ Nhơn)**

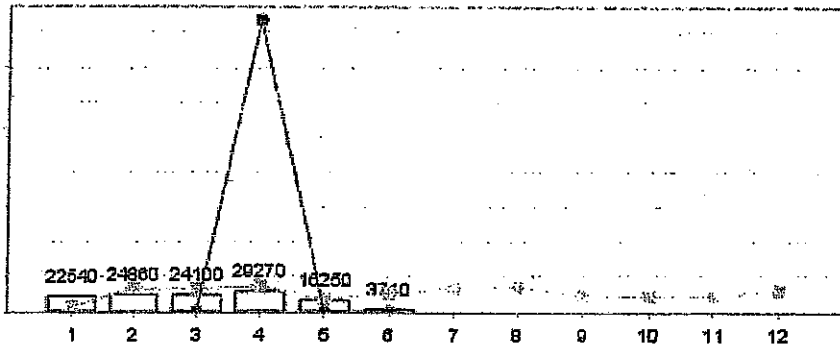
Mục đích sử dụng điện: **100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**

Cấp điện áp sử dụng: **Dưới 380V**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2020 (31 ngày từ 12/05/2020 đến 11/06/2020)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16132681				
Khung giờ bình thường	10	69.870	69.621	2.490
Khung giờ cao điểm	10	24.934	24.839	950
Khung giờ thấp điểm	10	29.944	29.917	270
				Tổng: 3.710


 Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ THEO QĐ 648/QĐ-BCT (đồng/kWh)	ĐƠN GIÁ GIẢM (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	SỐ TIỀN GIẢM (đồng)	THÀNH TIỀN ĐÃ GIẢM (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	1.517	2.490	418.320	3.777.330
Khung giờ cao điểm	3.076	2.768	950	292.600	2.629.600
Khung giờ thấp điểm	1.100	990	270	29.700	267.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			3.710		
Tổng tiền điện đã giảm giá, chưa thuế (đồng)					6.674.230
Thuế suất GTGT					10%
Thuế GTGT (đồng)					667.423
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)					7.341.653



Mã khách hàng:

PB18050006353



Số tiền thanh toán:

7.341.653 đồng



Hạn thanh toán:

27/06/2020

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 12/06/2020

Người ký: Công ty Điện Lực Ninh Thuận - Điện lực Thuận Bắc

Số: 2936/STC-VP

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 10 năm 2020

Về việc đề nghị bổ sung hồ sơ
Kế hoạch tài chính năm 2021.

HH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI NINH THUẬN

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận.

1404
V: 08/10/20

tiếp nhận Tờ trình số 389/TTr-CT ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021.

Sau khi xem xét Kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Về khoản chi sửa chữa thường xuyên các công trình (đính kèm phụ lục 16) đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất danh mục các công trình tu sửa, nạo vét năm 2021 để làm cơ sở cho Sở Tài chính giao Kế hoạch tài chính năm 2021.

Đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

HTPT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồ Trọng Luật

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 476 /CTKTTL-KHKT

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 11 năm 2020

V/v Bổ sung hồ sơ Kế hoạch tài chính
năm 2021.

Kính gửi: Sở Tài Chính tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện Công văn số 2936/STC-VP ngày 08/10/2020 của Sở Tài chính về việc đề nghị bổ sung hồ sơ Kế hoạch tài chính năm 2021.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi (gọi tắt là Công ty) đã trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tờ trình số 435/TTr-CT ngày 13/10/2020 về việc đề nghị có ý kiến thống nhất đầu tư danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2021 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý. Và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản phúc đáp tại Công văn số 3285/SNNPTNT-QLXDCT ngày 11/11/2020 về việc có ý kiến về danh mục tu sửa công trình đợt I năm 2021 trong hệ thống công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Nay, Công ty kính đề nghị Sở Tài chính xem xét tiếp tục thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty, để Công ty có cơ sở thực hiện các công việc tiếp theo./.

(Đính kèm Tờ trình số 435/TTr-CT ngày 13/10/2020 và Công văn số 3285/SNNPTNT-QLXDCT ngày 11/11/2020).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch công ty;
- KSV, BGĐ Công ty;
- Kế toán trưởng;
- Lưu: VT, KHKT. NTL

CHỦ TỊCH CÔNG TY
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN
Nguyễn Công Xung

Số: 3285 /SNNPTNT-QLXDCT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 11 năm 2020.

V/v có ý kiến về danh mục tu
sửa công trình đợt I năm 2021
trong hệ thống công trình do
Công ty TNHH MTV Khai thác

Y TNHH MTV Khai thác thủy lợi quản lý.

THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 1584

Ngày: 11/11/20

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Tờ trình số 435/TTr-CT-KHKT ngày 13/10/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc đề nghị có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2021 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Sau khi kiểm tra thực tế tại một số công trình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cơ bản thống nhất danh mục tu sửa công trình đợt I năm 2021 theo nội dung đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi nêu tại Tờ trình số 435/TTr-CT-KHKT ngày 13/10/2020.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm rà soát kiểm tra đánh giá hiện trạng công trình, xác định cụ thể quy mô đầu tư và triển khai thực hiện việc đầu tư, duy tu, sửa chữa công trình đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả đầu tư và tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như trên đề Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi biết, tổ chức thực hiện./.

(Đính kèm danh mục công trình tu sửa đợt I năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để B/C);
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLXDCT. NMT

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

**DANH MỤC ĐẦU TƯ, TU SỬA CÔNG TRÌNH ĐỢT I NĂM 2021
THUỘC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI
THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ**

*(Đính kèm Công văn số 3285 /SNNPTNT-QLXDCT ngày 11/11/2020 của Sở Nông
nghiệp và PTNT)*

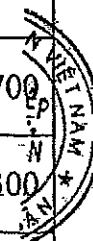
STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ (triệu đồng)
I	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		25.400
1	Gia cố bờ hữu kênh Nam đoạn từ K13+200÷K13+500 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
2	Gia cố, nâng cấp kênh L18 đoạn từ K2+500÷K2+800 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	900
3	Gia cố, nâng cấp mương Chai đoạn từ K0+392,17÷K0+642,17 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
4	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+866÷K3+166 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
5	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+630÷K2+930 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
6	Gia cố, nâng cấp mương Ca đoạn từ K0+723÷K0+980 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
7	Gia cố, nâng cấp mương Bà Điện đoạn từ K0÷K0+300 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
8	Gia cố, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Cà Vương đoạn từ K0÷K0+400 thuộc trạm bơm Cà Vương - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
9	Gia cố, nâng cấp kênh N1 Trạm bơm Bảo Vinh đoạn từ K0÷K0+400 thuộc trạm bơm Bảo Vinh - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
10	Gia cố, nâng cấp mương É đoạn từ K0÷K0+300 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
11	Tu sửa trạm bơm ngọt số 1 - Hệ thống thủy sản An Hải	Ninh Phước	700
12	Gia cố, nâng cấp kênh L27 đoạn từ K0÷K0+350 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
13	Gia cố, nâng cấp kênh TT4 đoạn K0+400÷K0+679 - Kênh Tân Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP.PR - TC	900

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ (triệu đồng)
14	Gia cố, nâng cấp kênh Lê Đình Chinh K0+K0+142 và K0+466+K0+624 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP.PR - TC	1.000
15	Gia cố, nâng cấp kênh Tân Hội từ CĐT TH14 đến KC - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP.PR - TC	900
16	Tu sửa hoàn thiện mặt đập Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Tp.PR - TC	800
17	Gia cố, nâng cấp kênh chính Hồ Nước Ngọt, vị trí: K1+106+KC - Hệ thống Hồ Nước Ngọt.	Ninh Hải	800
18	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Xoài, vị trí: K0+600+KC - Kênh Bắc - HTTL Nha Trinh	Ninh Hải	900
19	Gia cố, nâng cấp kênh Ninh Căn nhánh phía Bắc, vị trí: K0+50+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
20	Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
21	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 6, vị trí: K0+30+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	
22	Gia cố bờ kênh Bắc, vị trí: K23+013+K23+325 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	
23	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
24	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 2 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
25	Gia cố nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+624+K1+00 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
26	Gia cố nâng cấp kênh N4 đoạn từ K2+255+KC - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	700
27	Gia cố nâng cấp kênh N6 đoạn từ K1+023,81+K1+350 - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
28	Gia cố nâng cấp kênh Ba Hồ 2, vị trí: K0+230+K0+330 - Hệ thống Ba Hồ	Thuận Bắc	1.000
29	Tu sửa kênh N3 đoạn từ K0+158+K0+558 thuộc kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	800
30	Tu sửa đường quản lý lên vai phải hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	600
31	Sửa chữa Nhà làm việc trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	500



STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ (triệu đồng)
32	Sơn tường chắn sóng, nhà che van tại tràn xả lũ hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
33	Lắp đặt đèn chiếu sáng tại hồ Phước Nhơn - Hệ thống hồ Phước Nhơn	Bác Ái	300
II	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.500
1	Nạo vét cục bộ kênh Nam đoạn K0+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	200
2	Nạo vét kênh Cà Tiêu, kênh CV4 - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
3	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
4	Nạo vét kênh Nam, kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	150
5	Nạo vét kênh Tân Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP. PR - TC	250
6	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ K0+K13+750 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP. PR - TC	200
7	Nạo vét kênh Tân Hội từ Cầu Nghiêng đến cuối tuyến thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	TP. PR - TC	400
8	Nạo vét cục bộ kênh Bắc đoạn K13+750+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	200
9	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
10	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
11	Nạo vét kênh chính Sông Trâu; kênh N1; N2; N3; N5; N9; N4; N15; kênh dẫn và kênh tưới trạm bơm Lợi Hải - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	250
12	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sắt	Bác Ái	150
13	Nạo vét kênh Chính, kênh N1, kênh N2 - Hệ thống thủy lợi hồ Trà Co	Bác Ái	100
III	Khôi phục mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ; Lập, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa; Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ chứa		1.400

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ (triệu đồng)
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bác Ái	Bác Ái	200
2	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ba Chi	Thuận Bắc	100
3	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ma Trai	Thuận Bắc	100
4	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ông Kinh	Ninh Hải	100
5	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	150
6	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Sắt	Bác Ái	150
7	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ Bà Râu	Thuận Bắc	600
IV	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật; Kiểm định an toàn đập; Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt; Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý thủy lợi		2.700
1	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	Ninh Thuận	700
2	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Lanh Ra	Ninh Phước	300
3	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Trà Co	Bác Ái	300
4	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Lanh Ra	Ninh Phước	500
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm	Ninh Thuận	900
V	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	4.500
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		4.500
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)		36.500



Số: 435/TT-CT

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2020

TỜ TRÌNH

Đề nghị có ý kiến thống nhất đầu tư danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2021 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2015;

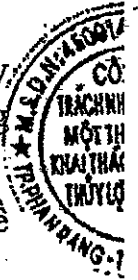
Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Công văn số 2936/STC-VP ngày 08/10/2020 của Sở Tài chính về việc đề nghị bổ sung hồ sơ Kế hoạch tài chính năm 2021;

Để chủ động trong công tác tu sửa, nạo vét kênh mương nhằm duy trì ổn định công trình; cấp nước cho sinh hoạt, chăn nuôi, và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp với mục tiêu phát triển dân sinh kinh tế, Công ty đã chủ động kiểm tra thực tế hiện trạng công trình, đánh giá mức độ hư hỏng, tính cần thiết của công trình để ưu tiên sửa chữa những công trình có nguy cơ mất an toàn trong năm 2021.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi lập Tờ trình kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2021 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý với những nội dung chính như sau:

1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh.
2. Danh mục công trình tu sửa, nạo vét kênh mương và tu sửa thường xuyên đợt I năm 2021 (Có bảng phụ lục Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2021 được đính kèm theo Tờ trình);



3. Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 36.500 triệu đồng.

Trong đó:

- Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi: 25.400 triệu đồng;

- Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương: 2.500 triệu đồng;

- Khôi phục mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ; Lập, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa; Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ chứa: 1.400 triệu đồng;

- Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật; Kiểm định an toàn đập; Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt; Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý thủy lợi: 2.700 triệu đồng.

- Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi của 7 huyện, thành phố trong tỉnh: 4.500 triệu đồng;

4. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2021 "hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác (thu tiền cấp nước thô)".

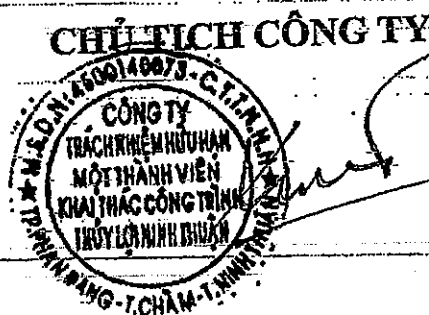
5. Thời gian thực hiện: Trong năm 2021.

6. Công ty chịu trách nhiệm cân đối các khoản chi phí đảm bảo không vượt kinh phí thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2021, và đảm bảo hiệu quả đầu tư các công trình dự kiến được phê duyệt trong Kế hoạch tài chính năm 2021.

Vậy Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thống nhất để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Lưu: VT, KHKT.



Nguyễn Công Xung

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG VÀ TU SỬA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỢT I
 NĂM 2021 ĐỒNG CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN QUẢN LÝ



Thêm một phần nội dung TT-CT ngày 12/10/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTL Ninh Thuận

DVT: Tr.đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
I	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		25.400
1	Gia cố bờ hữu kênh Nam đoạn từ K13+200+K13+500 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
2	Gia cố, nâng cấp kênh L18 đoạn từ K2+500+K2+800 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	900
3	Gia cố, nâng cấp mương Chai đoạn từ K0+392,17+K0+642,17 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
4	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+866+K3+166 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
5	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+630+K2+930 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
6	Gia cố, nâng cấp mương Ca đoạn từ K0+723+K0+980 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
7	Gia cố, nâng cấp mương Bà Điện đoạn từ K0+K0+300 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
8	Gia cố, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Cà Vuông đoạn từ K0+K0+400 thuộc trạm bơm Cà Vuông - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
9	Gia cố, nâng cấp kênh NI Trạm bơm Bảo Vinh đoạn từ K0+K0+400 thuộc trạm bơm Bảo Vinh - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
10	Gia cố, nâng cấp mương B đoạn từ K0+K0+300 - Kênh Châm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
11	Tu sửa trạm bơm ngọt số 1 - Hệ thống thủy sân An Hải	Ninh Phước	700
12	Gia cố, nâng cấp kênh L27 đoạn từ K0+K0+350 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
13	Gia cố, nâng cấp kênh TT4 đoạn K0+400+K0+679 - Kênh Tân Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	900
14	Gia cố, nâng cấp kênh Lê Đình Chính K0+K0+142 và K0+466+K0+624 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR -TC	1.000
15	Gia cố, nâng cấp kênh Tân Hội từ CĐT TH14 đến KC - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	900
16	Tu sửa hoàn thiện mặt đập Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Tp.PR-TC	800
17	Gia cố, nâng cấp kênh chính Hồ Nước Ngọt, vị trí: K1+106+KC - Hệ thống Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	800
18	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Xoài, vị trí: K0+600+KC - Kênh Bắc - HTL-Nha Trinh	Ninh Hải	900
19	Gia cố, nâng cấp kênh Ninh Căn nhánh phía Bắc, vị trí: K0+50+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
20	Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
21	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 6, vị trí: K0+30+KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
22	Gia cố bờ kênh Bắc, vị trí: K23+013+K23+325 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	800
23	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
24	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 2 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	1.000
25	Gia cố nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+624+K1+00 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
26	Gia cố nâng cấp kênh N4 đoạn từ K2+255+KC - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	700
27	Gia cố nâng cấp kênh N6 đoạn từ K1+023,81+K1+350 - Kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	800
28	Gia cố nâng cấp kênh Ba Hồ 2, vị trí: K0+230+K0+330 - Hệ thống Ba Hồ	Thuận Bắc	1.000
29	Tu sửa kênh N3 đoạn từ K0+158+K0+558 thuộc kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	800
30	Tu sửa đường quản lý lên vai phải hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	600
31	Sửa chữa Nhà làm việc trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	500
32	Sơn tường chắn sóng, nhà che van tại tràn xả lũ hồ Sông Sắt - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
33	Lắp đặt đèn chiếu sáng tại hồ Phước Nhơn - Hệ thống hồ Phước Nhơn	Bác Ái	300
II	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.500
1	Nạo vét cục bộ kênh Nam đoạn K0+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	200
2	Nạo vét kênh Cà Tiêu, kênh CV4 - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150



IT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
3	Nạo vét kênh Ma Rén, kênh Kfa, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
4	Nạo vét kênh Nam, kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	150
5	Nạo vét kênh Tân Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR -TC	250
6	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ K0+K13+750 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR -TC	200
7	Nạo vét kênh Tân Hội từ Cầu Nghiêng đến cuối tuyến thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Tp.PR-TC	400
8	Nạo vét cục bộ kênh Bắc đoạn K13+750+KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	200
9	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
10	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
11	Nạo vét kênh chính Sông Trầu; kênh N1; N2; N3; N5; N9; N4; N15; kênh dẫn và kênh tưới trạm bơm Lợi Hát - Hệ thống hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	250
12	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sắt	Bắc Ai	150
13	Nạo vét kênh Chính; kênh N1; kênh N2 - Hệ thống thủy lợi hồ Trà Co	Bắc Ai	100
III	Khôi phục mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ; Lập, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa; Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ chứa		1.400
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bắc Ai	Bắc Ai	200
2	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ba Chũ	Thuận Bắc	100
3	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ma Trai	Thuận Bắc	100
4	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ông Kính	Ninh Hải	100
5	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	150
6	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Sắt	Bắc Ai	150
7	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ Bà Râu	Thuận Bắc	600
IV	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật; Kiểm định an toàn đập; Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt; Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý thủy lợi		2.700
1	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	Ninh Thuận	700
2	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Lanh Ra	Ninh Phước	300
3	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Trà Co	Bắc Ai	300
4	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Lanh Ra	Ninh Phước	300
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm	Ninh Thuận	900
V	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	4.500
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		4.500
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)		36.500

Người lập



Lê Xuân Tú